

TỜ TRÌNH

V/v xin ý kiến về báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Hai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề cương Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Ủy ban nhân dân tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai; với những nội dung chính như sau (có kế hoạch chi tiết kèm theo):

I. Cơ sở xây dựng:

1. Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

2. Đề cương kế hoạch thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề cương báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

3. Về nội dung, số liệu: căn cứ trên các số liệu, chỉ tiêu, phương hướng, nhiệm vụ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2020-2025).

II. Những kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020.

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,55% (trong đó ngành nông lâm thuỷ sản tăng 5,78%, công nghiệp- xây dựng 8,65%, dịch vụ tăng 8,23%). GRDP đến năm 2020 theo giá hiện hành đạt 80.000 tỷ đồng, gấp 1,63 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 51,9 triệu đồng, tăng gấp 1,48 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2020 tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18% (giảm 2,86% so với năm 2015), công nghiệp - xây dựng chiếm 28,46% (tăng 1,69% so với năm 2015), dịch vụ chiếm 34,36% (tăng 1,17% so với năm 2015).

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

2.1. Các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm đạt 7,55% (Vượt kế hoạch 0,05%).

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,46%, dịch vụ chiếm 34,36%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 đạt 87 xã (vượt 17 xã so với kế hoạch đề ra).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 đạt 1,15% (vượt kế hoạch 0,05%);

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 đạt 50,53% (vượt kế hoạch 10,53%);

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 giảm còn 5,38% (Kế hoạch là 7%).

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020 đạt 90% (vượt kế hoạch 28,7%);

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đến năm 2020 đạt 91,05% (vượt kế hoạch 0,95%)

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 46,7% (vượt kế hoạch 0,1%).

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến năm 2020 đạt xấp xỉ 100% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đến năm 2020 đạt 89% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc THCS đến năm 2020 đạt 91,5% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 55% (đạt kế hoạch).

- Số bác sĩ trên vạn dân đến năm 2020 đạt 8 bác sĩ (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2020 đạt 97%, ở thành thị đạt trên 99% (đạt kế hoạch).

2.2. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch:

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 51,9 triệu đồng (kế hoạch 54,8 triệu đồng).

- Thu ngân sách tăng bình quân đạt 7,02%/năm (kế hoạch 9-10%).

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 13,35%/năm (kế hoạch 15,24%).

III. Một số nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025.

1. Về kinh tế:

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (GRDP) đạt 8,6% trở lên; GRDP theo giá hiện hành đến năm 2025 đạt 131.702 tỷ đồng. Tỷ trọng nông-lâm-thủy sản, công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm tương ứng là: 29,89%, 31,22%, 35,4%, 3,49%. GRDP bình quân đầu người đạt 79,5 triệu đồng/người/năm.

1.2. Các ngành lĩnh vực phấn đấu đạt các chỉ tiêu sau:

- Ngành nông - lâm - thuỷ sản tăng trưởng bình quân 6,25%/năm, trong đó

nông nghiệp tăng bình quân 6,09%/năm; lâm nghiệp tăng bình quân 10,91%; thủy sản 16,53%. Sản lượng lương thực có hạt trung bình hàng năm đạt 615.102 tấn; diện tích rừng trồng mới hàng năm đạt trên 8.000 ha.

Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh. Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Xây dựng các vùng cây trồng, vật nuôi hàng hóa có lợi thế so sánh và chăn nuôi gia súc gắn với chế biến sâu sản phẩm xuất khẩu. Xây dựng mạng lưới phân phối tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Kiên quyết không mở rộng thêm diện tích và chuyển đổi dần các diện tích lúa, cao su, hồ tiêu, mía kém hiệu quả ở những nơi chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu (khô hạn, thiếu nước tưới,...) sang cây ăn quả, rau củ quả, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, gỗ quý... Đến năm 2025 có 120 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là 10 địa phương.

- Ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng bình quân 10,87%/năm; tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn bình quân hàng năm đạt 12,89%. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên tập trung phát triển các nhà máy chế biến sản phẩm từ nông nghiệp; phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời phù hợp với lợi thế của tỉnh

- Ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân 8,68%/năm. Hình thành, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu qua chế biến đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh gắn với xây dựng thương hiệu. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, đa dạng hóa các hình thức đầu tư vào các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, phân đầu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 850 triệu USD, tăng bình quân 7,94%/năm; tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước đạt 15%/năm trở lên.

2. Về văn hóa - xã hội, môi trường: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 0,8% trở lên (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025 đạt 1,1%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở đến năm 2025 đạt 97%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt đến năm 2025 đạt 68%; tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 98%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 65%; Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới đến năm 2025 đạt 95% và số bác sĩ/vạn dân đến năm 2025 đạt 9 bác sĩ; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 94%; độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 47,75%.

3. Về an ninh, quốc phòng, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, thê trận quốc phòng toàn dân gắn với thê trận an ninh nhân dân vững chắc. Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm đường lối, chiến lược quốc phòng, chiến lược an ninh quốc gia của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường giáo dục, truyền thông, thông tin nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến về hành động, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân trong đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tập trung xây dựng các tiềm lực

trong khu vực phòng thủ, trong đó lấy “thế trận lòng dân” vững chắc làm nền tảng cho thế trận an ninh nhân dân, kết hợp có hiệu quả với thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang “chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, làm tốt công tác nắm tình hình, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, bọn phản động, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4. Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng; công khai, minh bạch, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiền phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; trong tiếp công dân, lắng nghe ý kiến của dân, đối thoại với dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các cơ quan dân cử, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông và nhân dân trong tham gia phát hiện, tố giác tham nhũng, tiêu cực.

5. Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, chú trọng phát triển quan hệ hợp tác với các tỉnh lân cận và các tỉnh trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác đối ngoại theo chủ trương đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh, tích cực hội nhập quốc tế với trọng tâm là ngoại giao kinh tế, đẩy mạnh mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác kinh tế với các nước. Duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh bạn Lào, Campuchia, bảo vệ biên giới lãnh thổ hòa bình, ổn định; phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Hai xem xét thông qua để Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện./. Hà

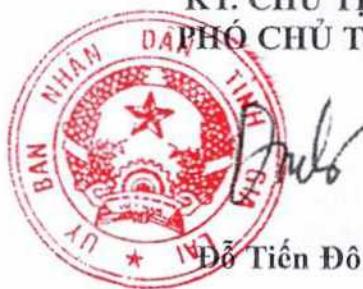
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KGVX, NL, NC, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dỗ Tiên Đông
Dỗ Tiên Đông

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng
5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;
Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XV và Nghị quyết
Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính
phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Sau khi xem xét tờ trình số /TT-UBND ngày..... tháng.....năm 2021 của
UBND tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân tinh tán thành các chỉ tiêu đạt được của kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng giai đoạn 2016-2020 và
thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm
giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai với những nội dung như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2016 -
2020 đạt 7,55% (trong đó ngành nông lâm thuỷ sản tăng 5,78%, công nghiệp- xây
dựng 8,65%, dịch vụ tăng 8,23%). GRDP đến năm 2020 theo giá hiện hành đạt 80.000
tỷ đồng, gấp 1,63 lần so với năm 2015. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 51,9
triệu đồng, tăng 1,48 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2020 tỷ trọng ngành
nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18% (giảm 2,86% so với năm 2015), công nghiệp - xây
dựng chiếm 28,46% (tăng 1,69% so với năm 2015), dịch vụ chiếm 34,36% (tăng
1,17% so với năm 2015).

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

2.1. Các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm đạt 7,55% (Vượt kế
hoạch 0,05%).

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18%, công

nghiệp - xây dựng chiếm 28,46%, dịch vụ chiếm 34,36%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 đạt 87 xã (vượt 17 xã so với kế hoạch đề ra).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 đạt 1,15% (vượt kế hoạch 0,05%);

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 đạt 50,53% (vượt kế hoạch 10,53%);

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 giảm còn 5,38% (Kế hoạch là 7%).

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020 đạt 90% (vượt kế hoạch 28,7%);

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,05% dân số (vượt kế hoạch 0,95%).

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 46,7% (vượt kế hoạch 0,1%).

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến năm 2020 đạt xấp xỉ 100% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đến năm 2020 đạt 89% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc THCS đến năm 2020 đạt 91,5% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 55% (đạt kế hoạch).

- Số bác sĩ trên vạn dân đến năm 2020 đạt 8 bác sĩ (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2020 đạt 97%, ở thành thị đạt trên 99% (đạt kế hoạch).

2.2. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch:

- GDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 51,9 triệu đồng (kế hoạch 54,8 triệu đồng).

- Thu ngân sách tăng bình quân đạt 7,02%/năm (kế hoạch 9-10%).

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 13,35%/năm (kế hoạch 15,24%).

II. Một số nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025.

1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế thị trường. Phát triển nhanh các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch; phát triển khu vực kinh tế tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện tốt chủ trương, chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Giữ vững quốc phòng, an ninh. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; năng động, sáng tạo. Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, các nguồn lực để xây dựng Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021-2025

2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (GRDP) đạt 8,6% trở lên; trong đó, ngành nông-lâm-thủy sản tăng 6,25%, ngành công nghiệp-xây dựng tăng 10,87%, ngành dịch vụ tăng 8,68%, thuế sản phẩm tăng 8,83%. GRDP theo giá hiện hành đến năm 2025 đạt 131.702 tỷ đồng.

- Tỷ trọng nông-lâm-thủy sản, công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm đến năm 2025 tương ứng là: 29,89%, 31,22%, 35,4%, 3,49%.
- GRDP bình quân đầu người đạt 79,5 triệu đồng/người/năm.
- Thu ngân sách nhà nước tăng 15%/năm trở lên.
- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 12,89%/năm.
- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 850 triệu USD, tăng bình quân 7,94%/năm. Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 5,92%/năm.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025: 120 xã trở lên; số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 10 địa phương.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 35%.

2.2.2. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa - xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 0,8% trở lên (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020).
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025 đạt 1,1%.
- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở đến năm 2025 đạt 97%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 68%.
- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 98%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 65%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới đến năm 2025 đạt 95% và số bác sĩ/vạn dân đến năm 2025 đạt 9 bác sĩ.
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 94%.
- Diện tích rừng trồng mới hàng năm đạt trên 8.000 ha; độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 47,75%.
- Tổ chức tuyển quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu.

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu.

3.1. Về kinh tế

3.1.1 Ôn định tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh dựa trên cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực hiện linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh covid 19, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

3.1.2. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục xác định ngành nông nghiệp là “trụ đỡ” của tỉnh trong đại dịch, đảm bảo việc tổ chức sản xuất nông nghiệp hoạt động bình thường. Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh. Xây dựng các vùng cây trồng, vật nuôi hàng hóa có lợi thế so sánh và chăn nuôi gia súc gắn với chế biến sâu sản phẩm xuất khẩu. Thúc đẩy sản phẩm chủ lực OCOP (mỗi xã, phường một sản phẩm) của tỉnh gắn với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã, mô hình Nông hội.

Quản lý và có phương án sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có của tỉnh. Chuyển mạnh phương thức sản xuất từ lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp xã hội về bảo vệ, phát triển rừng và quản lý rừng bền vững. Ứng dụng các tiến bộ kỹ

thuật tiên tiến vào phát triển chăn nuôi; tiếp tục thúc đẩy việc lai tạo, phát triển chăn nuôi bò, heo, các loại gia cầm theo hướng công nghiệp tập trung quy mô lớn. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo điều kiện của từng vùng; tập trung phát triển sản xuất giống thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong tỉnh.

3.1.3. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên tập trung phát triển các nhà máy chế biến sản phẩm từ nông nghiệp; phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời phù hợp với lợi thế của tỉnh.

Hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm quy mô lớn (các trung tâm chế biến nông sản) gắn với vùng nguyên liệu ổn định để phát triển sản xuất và chế biến sâu các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu trong vùng. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào sản xuất - kinh doanh.

3.1.4 Nâng cao chất lượng phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, tập trung phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh

Hình thành, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu qua chế biến đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh gắn với xây dựng thương hiệu. Tổ chức tốt thị trường lưu thông hàng hóa, đảm bảo cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, đặc biệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển thương mại trong tình hình dịch bệnh covid 19, chú trọng đầu tư phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại để đảm bảo cung ứng hàng hoá; đẩy mạnh bán hàng qua hình thức thương mại điện tử.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, đa dạng hóa các hình thức đầu tư vào các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển dịch vụ. Chủ động xây dựng chương trình kích cầu du lịch để triển khai ngay khi kiểm soát được dịch bệnh covid 19, trong đó, tập trung các giải pháp để tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội làm cơ sở phát triển thương mại điện tử; thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số.

3.1.5 Về công tác quy hoạch, đầu tư và thu hút đầu tư

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thu hút vốn FDI, xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của tỉnh. Triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; phấn đấu chỉ số PCI của tỉnh đến năm 2025 nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành có chỉ số PCI tốt nhất cả nước.

3.1.6 Huy động ngân sách, tài chính, ngân hàng, khai thác tốt các nguồn thu phục vụ cho phát triển

Đảm bảo khai thác các nguồn thu địa phương một cách hợp lý, tích cực, bền vững, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương. Nâng dần tỷ lệ tự cân đối, giảm phần bù sung từ ngân sách cấp trên; đảm bảo cân đối ngân sách.

Phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, đảm bảo theo kịp tốc độ phát triển và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.7. Phát triển các thành phần kinh tế

Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển nông thôn. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân, tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp hình thành, phát triển, có năng lực cạnh tranh trên thương trường trong nước và quốc tế; có giải pháp, cơ chế ưu đãi để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế đến đầu tư. Tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động của các hợp tác xã theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

3.1.8. Tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng

Vùng động lực: Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển để các đô thị chính trang nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội vùng động lực trong tỉnh. Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh, là trung tâm phát triển kinh tế - xã hội với tính chất đô thị là cao nguyên xanh, vì sức khỏe con người; phát triển xây dựng thị xã An Khê cơ bản đạt các tiêu chí và đủ điều kiện công nhận là đô thị loại III (là đô thị trung tâm khu vực phía Đông của tỉnh); xây dựng thị xã Ayunpa, thị trấn Chư Sê đạt đô thị loại IV.

3.1.9. Các nhiệm vụ tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực

- Về tái cơ cấu đầu tư công: Xây dựng thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, ưu tiên vốn đầu tư công xây dựng các dự án liên vùng, có tính kết nối và lan tỏa; các dự án nhằm thu hút các nhà đầu tư.

- Về tái cơ cấu các ngân hàng thương mại

Tiếp tục yêu cầu các ngân hàng thương mại tự tái cơ cấu, tăng cường trích lập đủ dự phòng rủi ro và nâng cao hiệu quả. Tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới ngân hàng trên địa bàn theo phương châm đi đôi với hiệu quả.

- Về tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của trung ương và tiến độ quy định.

3.1.10. Định hướng phát triển 3 đột phá chiến lược

- a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN: Xây dựng các cơ chế, chính sách theo hướng dẫn của Trung ương phục vụ cho phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- b) Phát triển nguồn nhân lực: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; Đặc biệt coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, liên kết trong công tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

- c. Phát triển kết cấu hạ tầng: Tăng cường huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư để tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, có hệ thống, có trọng điểm, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn và các trục giao thông đầu mối.

3.1.11 Thực hiện 4 chương trình trọng tâm của theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện 04 chương trình trọng tâm sau:

(1) Tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; (2) Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực; (3) Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch; (4) Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Về văn hóa, xã hội, môi trường

3.2.1. Lao động, việc làm, an sinh xã hội và giảm nghèo

Triển khai thực hiện tốt các chế độ, chính sách, chương trình, dự án để đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số; Phần đầu đưa tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 giảm bình quân 0,8%/năm; đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020) dưới 1%; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 5%.

Thực hiện tốt chính sách đối với người có công; quan tâm chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; thực hiện bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Giải quyết việc làm cho người lao động bằng các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường xuất khẩu lao động.

3.2.2. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ

Tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục của tỉnh theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa. Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường học, biên chế đội ngũ theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 68%.

Tăng cường nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3.2.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thực hiện tốt các hoạt động phòng, chống dịch, chủ động giám sát dịch tễ, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Chủ động phòng, chống dịch, đặc biệt là phòng, chống dịch Covid-19, các nhiệm vụ công tác đều tập trung cao độ theo quan điểm vừa phòng, vừa chữa, vừa chăm sóc sức khỏe nhân dân toàn diện. Triển khai có hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Tập trung chi đạo nâng cao chất lượng khám chữa, bệnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng các hình thức đầu tư, huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển toàn diện hệ thống y tế.

3.2.4. Văn hóa thể dục thể thao, thông tin truyền thông

Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cách mạng, dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, tổ chức có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đầu tư các thiết chế văn hóa của tỉnh, các công trình văn hóa gắn với các di sản văn hóa được UNESCO và Nhà nước tôn vinh. Khai thác, bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa tiêu biểu gắn với phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; quan tâm phát triển thể thao thành tích. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; trọng tâm là xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số.

3.2.5. Bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong khai thác, sử dụng đất, nước, rừng, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác tài nguyên ở các ngành, doanh nghiệp kinh doanh dựa nhiều vào tài nguyên, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm. Phấn đấu đến năm 2025, thành phố Pleiku có hệ thống xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải đô thị với công nghệ hiện đại, phù hợp điều kiện địa phương.

4. Về công tác quốc phòng, an ninh, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lăng phí.

Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm đường lối, chiến lược quốc phòng, chiến lược an ninh quốc gia của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường giáo dục, truyền thông, thông tin nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến về hành động, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân trong đàm bảo quốc phòng, an ninh. Tập trung xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ, trong đó lấy “thế trận lòng dân” vững chắc làm nền tảng cho thế trận an ninh nhân dân, kết hợp có hiệu quả với thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang “chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, làm tốt công tác nắm tình hình, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, bọn phản động, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; duy trì thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” và áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Thực hiện xã hội hóa đối với một số dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp công lập để từng bước tinh gọn bộ máy gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6.

Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Đưa công tác Phòng chống tham nhũng là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị. Tăng cường công tác tự kiểm tra, chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật các hành vi tham nhũng ngay tại cơ quan, đơn vị.

5. Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, chú trọng phát triển quan hệ hợp tác với các tỉnh lân cận và các tỉnh trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác đối ngoại theo chủ trương đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh, tích cực hội nhập quốc tế với trọng tâm là ngoại giao kinh tế, đẩy mạnh mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác kinh tế với các nước. Duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh bạn Lào, Campuchia, bảo vệ biên giới lãnh thổ hòa bình, ổn định; phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

6. Công tác xây dựng chính quyền:

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí biên chế các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, cấp huyện theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; Xây dựng Đề án vị trí việc làm của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cấp cơ sở, chú trọng phát huy vai trò của đại biểu HĐND. Xây dựng, triển khai Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2022-2025.

Quá trình thực hiện, gắn với công tác thanh tra, kiểm tra công tác nội vụ nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, địa phương.

7. Tổ chức thực hiện:

Các cấp, các ngành quán triệt và công khai kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong triển khai thực hiện. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, cụ thể hóa kế hoạch kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025 vào trong kế hoạch hàng năm.

Giám đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025 và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của ngành và địa phương. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch. Đối với các vấn đề cần đổi mới, bổ sung, điều chỉnh phải báo cáo kịp thời với UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

Giám đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Mặt trận và các tổ chức đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội trong việc giám sát thực hiện kế hoạch này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai ban hành và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Gia Lai theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày.....tháng..... năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội; VPQH;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh;
- Các VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT-CTHD.

CHỦ TỊCH

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI, ĐẢM BẢO AN ninh, QUỐC PHÒNG
5 NĂM 2021-2025 CỦA TỈNH GIA LAI**

CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XV, XVI;
- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;
- Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề cương Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020**

Tỉnh Gia Lai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 -2020 trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào kinh tế thế giới và khu vực; nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật mới của Nhà nước được ban hành nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Các chính sách của tỉnh đã và đang phát huy hiệu quả; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển mạnh; tình hình chính trị, xã hội ổn định; tạo được sự đồng thuận trong nhân dân; an sinh xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên Tỉnh Gia Lai vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, giá cả nông sản giảm, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt trong năm 2020 Dịch Covid-19 xảy ra và diễn biến phức tạp, vấn đề bảo vệ chủ quyền và an ninh chính trị tiềm ẩn những yếu tố phức tạp có tác động rất mạnh đến kinh tế toàn cầu, cũng như đối với Việt Nam và tỉnh Gia Lai.

Song được sự quan tâm, chỉ đạo của Trung ương, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát có hiệu quả của Hội đồng nhân dân, sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh nên đã vượt qua những khó khăn, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020.

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,55% (trong đó ngành nông lâm thuỷ sản tăng 5,78%, công nghiệp- xây dựng 8,65%, dịch vụ tăng 8,23%)¹. GRDP đến năm 2020 theo giá hiện hành đạt 80.000 tỷ đồng, gấp 1,63 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người năm

¹ Vượt kế hoạch đề ra 0,05% (KH 7,5%)

2020 đạt 51,9 triệu đồng, tăng 1,48 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2020 tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18% (giảm 2,86% so với năm 2015), công nghiệp - xây dựng chiếm 28,46% (tăng 1,69% so với năm 2015), dịch vụ chiếm 34,36% (tăng 1,17% so với năm 2015).

2. Các chỉ tiêu chủ yếu²:

2.1. Các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hằng năm đạt 7,55% (Vượt kế hoạch 0,05%).

- Cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 37,18%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,46%, dịch vụ chiếm 34,36%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 87 xã (vượt 17 xã so với kế hoạch đề ra).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,15% (vượt kế hoạch 0,05%);

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 50,53% (vượt kế hoạch 10,53%);

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5,38% (Kế hoạch là 7%).

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 90% (vượt kế hoạch 28,7%).

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,05% dân số (vượt kế hoạch 0,95%).

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,7% (vượt kế hoạch 0,1%).

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt xấp xỉ 100% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 89% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc THCS đạt 91,5% (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% (đạt kế hoạch).

- Số bác sĩ trên vạn dân đạt 8 bác sĩ (đạt kế hoạch).

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 97%, ở thành thị đạt trên 99% (đạt kế hoạch).

2.2. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch:

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 51,9 triệu đồng (kế hoạch 54,8 triệu đồng).

- Thu ngân sách tăng bình quân đạt 7,02%/năm (kế hoạch 9-10%).

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 13,35%/năm (kế hoạch 15,24%).

3. Kết quả thực hiện ba đột phá lớn về hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng

- Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính: Tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư của tỉnh.

² Các số liệu tính đến năm 2020

- Về đột phá trong đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển đô thị, nông thôn: Mạng lưới đường bộ đã thông suốt với chiều dài 12.183 km gồm 6 tuyến quốc lộ, 10 tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn, buôn và đường chuyên dùng. Hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm đầu tư với quy mô lớn⁽³⁾. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 352 công trình thủy lợi kiên cố với tổng năng lực thiết kế tưới gần 67.411 ha. Hệ thống cấp điện được đầu tư phát triển nhanh, bao đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước⁽⁴⁾. Hạ tầng thương mại được đầu tư và phát triển phù hợp với quy hoạch⁽⁵⁾, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn đã đạt được những kết quả tích cực. Các khu đô thị, nhà cao tầng đã triển khai đúng quy hoạch, không gian của thành phố Pleiku được mở rộng và hiện đại hơn. Hệ thống kết cấu hạ tầng trong các đô thị được quan tâm đầu tư; công tác chỉnh trang đô thị được chú trọng. Các đường giao thông chính, hệ thống điện, nước, mạng lưới viễn thông, cây xanh, vỉa hè được xây mới, cải tạo, mở rộng và nâng cấp.

- Về phát triển nguồn nhân lực: Tỉnh đã ban hành và triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, ưu tiên đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đào tạo kỹ sư công nghệ thông tin, công nhân kỹ thuật bậc cao, bác sĩ chuyên khoa I, II... Chất lượng nhân lực ngày càng được cải thiện và nâng cao, đặc biệt là tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học; cơ cấu nhân lực có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn trong cơ cấu lao động của nền kinh tế có xu hướng giảm; công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động. Đội ngũ nhân lực có trình độ đã và đang ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng lao động⁽⁶⁾. Các cơ sở đào tạo và dạy nghề đã cung cấp lao động có tay nghề cho khu vực hành chính, sự nghiệp, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2015 lên 55% vào năm 2020.

4. Thực hiện các cân đối về thu chi ngân sách nhà nước

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện là 21.598,3 tỷ đồng⁷. Tốc độ tăng thu bình quân hằng năm đạt 7,02%, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 thực hiện là 67.598,2 tỷ đồng⁸, tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt 7,65%. Công tác quản lý, điều hành ngân

⁽³⁾ Thủy lợi Ia Mơ (giai đoạn 2), thủy lợi hồ chứa nước Plei Tho Ga, hồ chứa nước Tàu Dầu II, Thủy lợi Pleikeo...

⁽⁴⁾ Trên địa bàn tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn đã có lưới điện quốc gia tỷ lệ hộ dân sử dụng điện, đạt xấp xỉ 100%.

⁽⁵⁾ Trên địa bàn tỉnh có 93 chợ, 19 siêu thị; có 02 tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, 02 nhà phân phối xăng dầu và 367 cửa hàng bán lẻ xăng dầu; có 449 cửa hàng dù điều kiện bán lẻ khí hóa lỏng (LPG) chai.

⁽⁶⁾ Đến nay, nguồn nhân lực có trình độ cao trên địa bàn tỉnh có 1.619 người, trong đó: Chức danh Phó Giáo sư, Tiến sỹ: 01 người; Tiến sỹ là 23 người; Thạc sỹ là 1.227 người; Chuyên khoa II là 28 người và Chuyên khoa I là 340 người.

⁷ Năm 2016 thực hiện 3.696,2 tỷ đồng; năm 2017 thực hiện 4.262,5 tỷ đồng; năm 2018 thực hiện 4.500,9 tỷ đồng; năm 2019 thực hiện 4.556,4 tỷ đồng; năm 2020 thực hiện 4.582,3 tỷ đồng.

⁸ Năm 2016 thực hiện 11.013 tỷ đồng; năm 2017 thực hiện 12.388,7 tỷ đồng; năm 2018 thực hiện 14.130,9 tỷ đồng; năm 2019 thực hiện 14.683 tỷ đồng; năm 2020 thực hiện 15.382,6 tỷ đồng.

sách, lập dự toán chi ngân sách địa phương thực hiện đúng quy định; đảm bảo cân đối ngân sách, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; các nhiệm vụ chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng được đảm bảo. Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí triển khai tích cực.

5. Kết quả kiềm chế lạm phát, tái cơ cấu nền kinh tế và thực hiện các nhiệm vụ, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

5.1. Kết quả kiềm chế lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng trong thời kỳ được kiềm chế tốt và giảm dần theo chiều hướng tích cực. Chỉ số giá năm 2016 là 3%; năm 2017 là 1,8%; năm 2018 là 2,89%, năm 2019 là 1,18%, năm 2020 là 1,12%.

5.2. Tình hình thực hiện tái cơ cấu kinh tế

- Tái cơ cấu đầu tư công: Tỉnh Gia Lai đã tích cực tham gia đề xuất với TW các ý kiến nhằm hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn vốn nhà nước theo các quy định của Luật Đầu tư công và phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Quản lý chặt chẽ từ bước lập, thẩm định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật để việc đầu tư thực sự hiệu quả. Bảo đảm các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với trách nhiệm của người ra quyết định đầu tư và chủ đầu tư. Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, bảo đảm quản lý thống nhất; đề cao trách nhiệm của các sở, ngành, huyện, thành phố và chủ đầu tư trong phân bổ và sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư. Tập trung vốn ngân sách để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án chuyển tiếp, dự án trọng điểm, cấp thiết, vốn đối ứng dự án ODA, vốn giải phóng mặt bằng, xây dựng nông thôn mới, bố trí vốn khởi công mới cho các dự án thật sự cấp bách. Với việc quản lý chặt chẽ vốn đầu tư XDCB, tỉnh không có nợ động XDCB.

Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã đầu tư các công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng như: Thủy lợi Plei Keo (Chư Sê); hồ Ia Rtô (Ayun pa); hồ Plei Thơ Ga (Chư Prông); hồ Tàu Dầu 2 (Đak Po); đầu tư hoàn thiện Hồ Ia Mor (huyện Chư Prông); Công Quốc mòn, nâng cấp các tuyến quốc lộ 14c, quốc lộ Trường Sơn Đông, quốc lộ 25; đường tỉnh 662B, đường tỉnh 666; đường 665; đường nối quốc lộ 19 với tỉnh lộ 669; đường liên huyện Chư Păh-Ia Grai-Đức Cơ-Chư Prông; đường tránh thị trấn Chư Sê; đường Hồ Chí Minh đoạn tránh thành phố Pleiku; Nâng cấp cảng hàng không Pleiku; các tuyến đường nội thị, các tuyến đường liên xã của các huyện; Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trà Đa, Khu công nghiệp Nam Pleiku; hoàn thiện kết cấu hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; các cụm công nghiệp ở các huyện.

- Tái cơ cấu ngân hàng: Mạng lưới chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh không ngừng củng cố và mở rộng: Từ năm 2016 đến nay, thành lập mới 07 chi nhánh ngân hàng và 33 phòng giao dịch⁹ hoạt động rộng khắp trên địa bàn tỉnh từ

⁹ Đến nay trên địa bàn tỉnh có 33 đơn vị ngân hàng, gồm 24 chi nhánh ngân hàng thương mại, 01 chi nhánh ngân hàng hợp tác xã, 01 chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội, 01 chi nhánh ngân hàng phát triển và 06 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở với 144 địa điểm giao dịch.

thành phố đến các huyện, thị xã, các cụm dân cư, trung tâm kinh tế, liên xã, liên phường nên đã thúc đẩy cạnh tranh, đáp ứng các nhu cầu về vốn và các dịch vụ tiện ích ngân hàng cho khách hàng nói riêng và kinh tế của tỉnh nói chung ngày một tốt hơn. Tốc độ huy động vốn bình quân hàng năm tăng 9,3% (đến năm 2020 đạt 39.600 tỷ đồng); tốc độ tăng dư nợ tín dụng bình quân hàng năm đạt 12% (đến năm 2020 đạt 94.100 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ các năm luôn ở mức dưới 2%, riêng năm 2020 tăng 2,95%.

- Tái cơ cấu doanh nghiệp tỉnh: Đã thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn tại 05 doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý. Thực hiện sắp xếp, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của 11 công ty lâm nghiệp theo Phương án tổng thể được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Từ năm 2019 tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn cho các doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch đề ra; toàn tỉnh hiện nay còn 13 doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý⁽¹⁰⁾.

6. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

6.1. Ngành nông lâm thủy sản:

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,78%; đến năm 2020, giá trị sản xuất đạt 30.186 tỷ đồng, gấp 1,29 lần so với năm 2015. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo tái cơ cấu và phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hình thành và phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế và tính cạnh tranh cao gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm⁽¹¹⁾, thu hút các doanh nghiệp lớn: Tập đoàn Lộc Trời, Đồng Giao, Trường Hải De Heus... đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ⁽¹²⁾, góp phần chuyển dịch mạnh về cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh⁽¹³⁾. Đã hình thành tính liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp⁽¹⁴⁾. Ban hành các nghị quyết chuyên đề về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040. Chỉ đạo tập trung phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo cho hoạt động của Trung tâm chế biến rau quả Doveco Gia Lai với diện tích vùng nguyên liệu 10.000 ha⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁰⁾ Trong đó, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy Lợi tiếp tục hoạt động theo mô hình hiện có, do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu.

⁽¹¹⁾ Đến nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 6.316 ha cây rau, quả, chè, cà phê... được chứng nhận sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobGAP, hữu cơ.

⁽¹²⁾ Giai đoạn 2016 - 2020 có 15 dự án nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao với tổng vốn đăng ký 2.370 tỷ đồng, chấp thuận cho 26 nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát dự án với tổng số vốn đăng ký khoảng 4.255 tỷ đồng.

⁽¹³⁾ Trên địa bàn tỉnh, có 140.284 ha diện tích cây trồng đã liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản. Các bên liên kết gồm 31 HTX, 72 THT, 04 trang trại, 11.862 hộ dân và 21 doanh nghiệp tham gia. Thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác (Ngô, rau, đậu, hoa các loại...) 3.116,58 ha; tái canh một số cây trồng vượt kế hoạch (cà phê, cao su, hồ tiêu); hình thành các khu vực trồng cây ăn trái và dược liệu.

⁽¹⁴⁾ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành 03 vùng liên kết sản xuất rau an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP; 01 vùng liên kết sản xuất bơ theo tiêu chuẩn VietGAP. Năm 2019, Công ty Đồng Giao đã thống nhất lựa chọn 07 hợp tác xã nông nghiệp để liên kết sản xuất.

⁽¹⁵⁾ Công ty đã liên kết với 07 hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn 02 huyện Đak Đoa và Ia Grai để sản xuất với diện tích 409 ha (có 450 hộ tham gia); liên kết sản xuất với các hộ dân với diện tích là 1.373 ha (chanh dây 990 ha, cây dứa 162 ha, ngô ngọt 107 ha, đậu tương 72 ha, chuối tiêu hồng 42 ha).

Ngành chăn nuôi đã có bước tăng trưởng, từng bước nâng dần tỷ trọng, cân đối với ngành trồng trọt. Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 12,41%/năm, đến năm 2020 đạt 4.313 tỷ đồng, gấp 1,79 lần năm 2015; tỷ trọng tăng từ 10,25% năm 2015 lên 14,29% năm 2020. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo hướng trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, gắn với xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng, chống dịch bệnh. Các tiến bộ kỹ thuật về lĩnh vực giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng... được người dân ứng dụng nhằm tăng năng suất, chất lượng vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường⁽¹⁶⁾.

Lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành nông, lâm, nghiệp và thủy sản. Nhờ thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Kế hoạch tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, trong 05 năm qua, diện tích trồng rừng đạt 25.271 ha, tăng 6,3 lần so với Nghị quyết đề ra. Đến năm 2020 diện tích khoán quản lý đạt 145.358 ha, tăng 25.906 ha so với năm 2015, độ che phủ rừng (kể cả cao su và các cây đặc sản khác) đạt 46,7%, đạt kế hoạch đề ra; công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo. Nuôi trồng thủy sản có bước phát triển khá với các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và khu vực. Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản tăng bình quân 3,64%.

Tỉnh đã huy động hơn 18.851 tỷ đồng để thực hiện xây dựng nông thôn mới⁽¹⁷⁾. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 87 xã đạt chuẩn nông thôn mới, vượt 17 xã so với kế hoạch đề ra; trong đó, thành phố Pleiku được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018, thị xã An Khê có 5/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã Ayun Pa có 4/4 xã đạt chuẩn nông thôn mới; nâng tổng số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới là 3 huyện, thị xã, thành phố (vượt 01 huyện). Huy động hơn 145 tỷ đồng để xây dựng làng đạt chuẩn nông thôn mới gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về *tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số*. Đến năm 2020 có 97 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.

6.2. Ngành công nghiệp- xây dựng

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 8,65% (vượt 0,16% so với kế hoạch đề ra), giá trị sản xuất đạt 22.519 tỷ đồng, gấp 1,48 lần so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2020 đạt 30.000 tỷ đồng, tăng bình quân 13,95%. Tỉnh đã tập trung phát triển công nghiệp nhôm, chuỗi sản phẩm theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp năng

⁽¹⁶⁾ Hiện nay, toàn tỉnh có 205 trại chăn nuôi, trong đó: 126 trại chăn nuôi heo với số lượng hơn 100.440 con; 53 trại gia cầm với số lượng hơn 404.000 con; 26 trại bò với số lượng hơn 14.000 con; so với năm 2015, số trại chăn nuôi tăng 2,5 lần. Trong đó có 83 trại chăn nuôi liên kết với Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam theo hình thức chuỗi khép kín.

⁽¹⁷⁾ Ngân sách Trung ương 1.579,5 tỷ đồng; ngân sách địa phương 2.335 tỷ đồng; vốn lòng ghép từ các chương trình, dự án khác 4.388 tỷ đồng; vốn tín dụng 8.472 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp 939 tỷ đồng; vốn cộng đồng dân cư đóng góp 1.135 tỷ đồng.

lượng. Nhiều nhà máy được xây dựng mới và nâng cấp⁽¹⁸⁾. Các dự án đầu tư (vốn ngoài ngân sách) không ngừng tăng lên cả về số lượng lẫn quy mô; lĩnh vực đầu tư ngày càng đa dạng, tập trung nhiều vào lĩnh vực chế biến sâu từ các sản phẩm nông nghiệp. Khai thác tốt thế mạnh của tỉnh để phát triển điện gió, điện mặt trời.

Các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, bước đầu phát huy tác dụng. Trên địa bàn tỉnh có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 622,95 ha; Khu Công nghiệp Trà Đa được đầu tư, mở rộng với diện tích được phê duyệt là 210,17 ha; diện tích lấp đầy đạt 88%; các dự án nhin chung hoạt động ổn định và phát triển⁽¹⁹⁾. Hiện nay, 11/16 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 378,97 ha, đạt 68,75%; trong đó 08/11 cụm công nghiệp đã tiến hành đền bù, giải phóng mặt bằng 151,32 ha, chiếm 28,76% diện tích đất cụm công nghiệp. Các cụm công nghiệp hiện hữu được bố trí có tính kết nối với hệ thống giao thông thuận lợi như Quốc lộ 14 (Cụm công nghiệp Chư Păh, Chư Puh); Quốc lộ 19 (Cụm công nghiệp Đăk Đoa, Mang Yang, An Khê) Quốc lộ 25 (Cụm công nghiệp Chư Sê, Ia Sao-thị xã Ayun Pa). Khu công nghiệp Nam Pleiku đang tiến hành đầu tư kết cấu hạ tầng.

6.3. Ngành dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 8,23% (kế hoạch đề ra 8,75%). Thị trường hàng hóa và dịch vụ phát triển đồng bộ; công tác quản lý và khai thác thị trường nội địa được quan tâm. Hệ thống thương mại phát triển khá nhanh về số lượng, quy mô hoạt động ở cả thành thị, nông thôn. Nhiều siêu thị, chợ được đầu tư nâng cấp từ nguồn vốn xã hội hóa, góp phần mở rộng liên kết sản xuất với tiêu thụ hàng hóa trên thị trường. Đến năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 72.266 tỷ đồng, gấp 1,9 lần so với năm 2015, tăng bình quân hàng năm 13,72%; kim ngạch xuất khẩu đạt 580 triệu USD, tăng gấp 1,95 lần so với năm 2015, tăng bình quân hàng năm 14,38%.

Hoạt động xuất khẩu của tỉnh tiếp tục phát triển và ngày càng được mở rộng thị trường và tăng trưởng về kim ngạch⁽²⁰⁾, ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao là những Doanh nghiệp đầu tiên của cả nước có lô hàng xuất khẩu sang Châu Âu.

Hoạt động du lịch có sự chuyển biến tích cực về mặt chủ trương, định hướng và hành động; tỉnh đã xây dựng các kế hoạch, chương trình, đề án phát triển với mục tiêu đưa du lịch thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh Gia Lai đến du khách trong và ngoài nước được chú trọng; hoạt động kết hợp tác phát triển du lịch với các địa phương có

⁽¹⁸⁾ Nhà máy đường An Khê nâng công suất; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Ia Pa (công suất 150 tấn tinh bột/ngày), Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vạn Phát (công suất 200 tấn tinh bột/ngày), Nhà máy chế biến rau, quả và trái cây ở Mang Yang do Dovesco Gia Lai... đã xây dựng và đi vào hoạt động; 08 dự án thủy điện với công suất 71,4 MW, 02 dự án điện sinh khối với công suất 132,6 MW, 02 dự án điện mặt trời với công suất 84 MWp...đã hoàn thành, đưa vào vận hành.

⁽¹⁹⁾ Đã thu hút được 55 dự án đầu tư, trong đó có 39 dự án đi vào hoạt động.

⁽²⁰⁾ Hiện các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh đã có mặt trên thị trường của gần 40 quốc gia, một số ngành hàng đã đáp ứng được yêu cầu chất lượng đối với thị trường khó tính như: Mỹ, EU, Nhật Bản. Hàng hóa nhập khẩu trong tỉnh chủ yếu là nông sản nhập từ thị trường Campuchia, Lào, Úc...

nhiều khởi sắc. Các sự kiện văn hóa, du lịch tạo hiệu ứng cao, có sức lan tỏa, thu hút đông đảo lượng khách tham quan⁽²¹⁾. Tổng thu du lịch tăng bình quân 12,3%/năm.

Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động mạnh các hoạt động kinh tế, xã hội; các ngành dịch vụ và hoạt động kinh doanh du lịch bị ảnh hưởng nặng nề đã làm cho tăng trưởng của ngành dịch vụ và du lịch không đạt kế hoạch đề ra.

6.4. Tình hình thực hiện các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch ngành, sản phẩm, thu hút đầu tư.

Giai đoạn 2016-2020 đã phê duyệt 08 quy hoạch ngành, sản phẩm, hiện nay tỉnh đang tiến hành lập quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch năm 2017. Ban hành quyết định bãi bỏ 11 quy hoạch hàng hoá, sản phẩm không phù hợp với Luật Quy hoạch.

Công tác lập quy hoạch xây dựng được triển khai thực hiện, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các đồ án quy hoạch xây dựng được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn toàn tỉnh cơ bản giúp các địa phương định hình không gian tổng thể đô thị và nông thôn; định hướng cho quá trình đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay có 100% đô thị đã có quy hoạch chung xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các huyện, thị xã, thành phố đang chủ động rà soát để điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

Trong giai đoạn 2016-2020 đã thu hút, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh 515 dự án với tổng vốn đăng ký là 832.925 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần số dự án và tăng 36 lần về vốn so với giai đoạn 2011-2015.

7. Về văn hóa, xã hội, môi trường

7.1. Giáo dục và đào tạo

Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo tiếp tục mở rộng⁽²²⁾; tỷ lệ huy động học sinh đến lớp, học sinh khá, giỏi và tốt nghiệp phổ thông tăng đều qua các năm⁽²³⁾. Cơ sở vật chất ngày càng được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa⁽²⁴⁾; đến năm 2020 có 50,53% số trường đạt chuẩn quốc gia, vượt kế hoạch đề ra. Hệ thống các cơ sở giáo dục phát triển nhanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân; chất lượng dạy và học được nâng lên, chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có chuyển biến tích cực. Công tác xây dựng đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn được chú

⁽²¹⁾ Festival Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên năm 2018, Lễ hội Hoa Dã Quỳ - Chư Đăng Ya, huyện Chư Păh, Ngày hội Du lịch huyện Kbang, ngày hội Hoa Muồng vàng ở huyện Chư Prông... Thủ tướng Chính phủ đồng ý phê duyệt đề án bồi sung khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya vào danh mục các địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia.

⁽²²⁾ Toàn tỉnh có 760 trường mầm non và phổ thông, gồm: 265 trường mầm non, 210 trường tiểu học, 235 trường trung học cơ sở, 45 trường trung học phổ thông, 05 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông).

⁽²³⁾ Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 394.938 học sinh; tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp ở các cấp học giai đoạn 2016-2020 đều tăng, mẫu giáo từ 86% lên 89%, tiểu học từ 99,7% lên 99,9%, trung học cơ sở từ 81,5% lên 91,5% và trung học phổ thông từ 46,6% lên 52%. Tiếp tục duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở. Thực hiện tốt công tác chống mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ, tỷ lệ người biết chữ đạt 94,33%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT toàn tỉnh tăng bền vững, kết quả đỗ tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt 97,53% tăng so với đầu nhiệm kỳ 10,52%.

⁽²⁴⁾ Đã bố trí hơn 358 tỷ đồng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng 38 phòng học mầm non, 131 phòng học tiểu học, 62 phòng học trung học cơ sở và 898 phòng ở công vụ cho giáo viên.

trọng; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được cung cấp, kiện toàn, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo⁽²⁵⁾.

Công tác dạy nghề nông thôn được tăng cường, đã đào tạo nghề cho 58.775 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2020 đạt 35,7%, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh lên 55%, đạt kế hoạch đề ra. Công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm, đóng góp của toàn xã hội⁽²⁶⁾. Tỉnh đã tạo điều kiện xây dựng các phân hiệu của Đại học Đông Á, Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Lâm nghiệp góp phần nâng cao chất lượng hệ thống trường lớp và đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập đang từng bước triển khai. Các phân hiệu đại học, trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục thường xuyên đã chủ động trong công tác, đào tạo, bồi dưỡng⁽²⁷⁾.

7.2. Hoạt động khoa học công nghệ: Đã tập trung quán triệt, tuyên truyền, định hướng tăng cường năng lực tiếp cận để các cơ quan, đơn vị, người dân nhận thức đúng về bản chất, đặc trưng, các cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và có giải pháp thực hiện phù hợp, hiệu quả.

Công tác quản lý và hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh từng bước được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và đưa nhiều đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống⁽²⁸⁾, nhiều mô hình điểm về ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất được triển khai nhân rộng⁽²⁹⁾. Hoạt động sở hữu trí tuệ và thông tin khoa học công nghệ phục vụ phát triển sản xuất cho người dân và doanh nghiệp được chú trọng⁽³⁰⁾.

Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tiếp tục có sự phát triển cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng yêu cầu tiếp cận khoa học công nghệ. Cơ chế, chính

⁽²⁵⁾ Toàn tỉnh hiện có 18.832 cán bộ quản lý, giáo viên bậc mầm non, phổ thông; trình độ đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn tăng lên đáng kể (mầm non 96,3%; tiểu học 99,1%; trung học cơ sở 98%; trung học phổ thông 100%).

⁽²⁶⁾ Dự án phát triển giáo dục mầm non do Chính phủ New Zealand tài trợ nhằm cải thiện và duy trì kết quả phát triển của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số với kinh phí 9,5 triệu USD; Chương trình vệ sinh nước sạch nông thôn nguồn vốn Chính phủ vay WB hỗ trợ 19,7 tỷ để xây dựng, cải tạo 63 công trình vệ sinh nước sạch ở các trường thuộc vùng khó khăn.

⁽²⁷⁾ Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 phân hiệu đại học, 01 trường đại học liên kết đào tạo, 02 trường cao đẳng, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, 16 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - cấp huyện, 24 trung tâm ngoại ngữ, tin học, 220 trung tâm học tập cộng đồng.

⁽²⁸⁾ Các mô hình chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thông tin tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tổ chức triển khai 11 dự án cấp quốc gia được Bộ KH&CN phê duyệt thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025. Quản lý và triển khai 43 nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, tổ chức nghiệm thu 19 nhiệm vụ, các nhiệm vụ KHCN đi sâu nghiên cứu giải quyết các vấn đề lớn có tính cấp thiết của địa phương.

⁽²⁹⁾ Mô hình sản xuất rau sạch trong nhà lưới, ứng dụng công nghệ cao của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hương Đất An Phú; mô hình trồng rau sạch trong nhà lưới, ứng dụng công nghệ cao tại phường An Bình, thị xã An Khê; mô hình trồng hoa trong nhà lưới, ứng dụng công nghệ cao tại phường Ngô Mây, thị xã An Khê; mô hình các trại chăn nuôi (heo, gà) gia công của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam; mô hình chăn nuôi bò thịt và bò sữa của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai...

⁽³⁰⁾ Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

sách thu hút các nguồn nhân lực của xã hội để thực hiện chủ trương xã hội hóa khoa học và công nghệ được quan tâm chỉ đạo và triển khai có hiệu quả.

7.3. Công tác chăm sóc sức khỏe và phòng, chống dịch bệnh cho nhân dân đạt kết quả tốt.

Các bệnh viện tuyến tỉnh đã được bổ sung thiết bị chuyên sâu và sử dụng có hiệu quả thiết bị để phục vụ cho công tác chẩn đoán, điều trị⁽³¹⁾. Công tác y tế dự phòng được triển khai đồng bộ, toàn diện và có hiệu quả. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở được củng cố và phát triển. Mạng lưới khám, chữa bệnh được bố trí theo các tuyến kỹ thuật từ thấp đến cao, bảo đảm tính liên tục về cấp độ chuyên môn, góp phần khắc phục tình trạng quá tải cho các bệnh viện tuyến trên. Các bệnh viện chuyên khoa⁽³²⁾ đi vào hoạt động ổn định. Công tác xã hội hóa có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở y tế tư nhân ngày càng tăng⁽³³⁾, góp phần tích cực trong việc khám, chữa bệnh và giảm tải các bệnh viện công lập.

Các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số triển khai có hiệu quả, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ hàng năm được duy trì ở mức 97%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi giảm còn 18,9%. Đến năm 2020, số bác sỹ/vạn dân đạt 8 bác sỹ; số giường bệnh/vạn dân đạt 27,4 giường; 92% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc; tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt trên 90%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 11,5%; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt trên 91,05% vào năm 2020.

Năm 2020 dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu, trong nước một số địa phương có ca mắc. Tỉnh đã chủ động xây dựng kịch bản vừa phòng, chống dịch COVID-19 vừa phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Với sự chỉ đạo quyết liệt của tỉnh, trên địa bàn tỉnh không có dịch xảy ra.

7.4. Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông hướng về cơ sở, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân

Đến năm 2020, có 78,5% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa, tăng 6,5% so với năm 2015 và 82,05% thôn, làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa, tăng 11% so với năm 2015; hệ thống thiết chế cơ sở tiếp tục phát triển⁽³⁴⁾. Công tác bảo tàng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc được

⁽³¹⁾ Trong đó Bệnh viện đa khoa tỉnh đã áp dụng các kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị như: Máy chụp MRI, CT Scanner 128 lát cắt, xét nghiệm đa chức năng, phẫu thuật nội soi, phẫu thuật chấn thương sọ não, u não, điều chỉnh dị tật, gù vẹo cột sống, vá sọ tự thân...

⁽³²⁾ Bệnh viện Y được cỗ truyền và Phục hồi chức năng; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Nhi đã triển khai công tác khám, chữa bệnh. Triển khai bệnh viện vệ tinh khoa Ung bướu, khoa Tim mạch tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

⁽³³⁾ Các bệnh viện tư nhân (như: Bệnh viện Đại học Y Dược Hoàng Anh Gia Lai, Bệnh viện Mắt Cao Nguyên, Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai) được thành lập và trang bị nhiều thiết bị chẩn đoán, điều trị khá tốt, tạo uy tín trong nhân dân. Các hoạt động liên doanh, liên kết tại bệnh viện công đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đáp ứng nhu cầu về đổi mới trang bị kỹ thuật y tế, đặc biệt những trang thiết bị kỹ thuật cao, phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong hoàn cảnh kinh phí Nhà nước chưa cung cấp đủ. Đến nay toàn tỉnh có 721 cơ sở hành nghề y tư nhân và 846 cơ sở hành nghề được tư nhân.

⁽³⁴⁾ Đến năm 2020, 17/17 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện; có 102/220 Nhà văn hóa xã, phường, thị trấn được xây dựng riêng (đạt 46,4%), còn lại 118 xã, phường, thị trấn sử dụng Hội trường UBND để kết hợp làm Nhà văn hóa; có 136/220 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa, Thể thao (đạt 62%); có 1.504/1.577 thôn làng, tổ dân phố có Nhà văn hóa, Khu thể thao, đạt 95,37%; 163 điểm bưu điện văn hóa xã).

phát huy, gắn với phát triển du lịch địa phương và bảo vệ tài nguyên môi trường⁽³⁵⁾. Các hoạt động về phát triển thể dục thể thao và công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao được đẩy mạnh đã góp phần mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình hoạt động.

Công tác quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông được tăng cường, tạo điều kiện cho thị trường bưu chính, viễn thông phát triển bền vững. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước đảm bảo thông suốt, kịp thời⁽³⁶⁾, tỉnh đã quan tâm đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước⁽³⁷⁾. Hệ thống văn bản pháp luật về công nghệ thông tin của tỉnh ngày càng đầy đủ và hoàn thiện. Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình có những bước phát triển đáng kể, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền và cung cấp thông tin kịp thời cũng như đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

7.5. Kết quả thực hiện chính sách xã hội

Công tác giảm nghèo được quan tâm chỉ đạo và đạt nhiều kết quả quan trọng, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đến năm giảm còn 5,38% vượt kế hoạch đề ra, trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số từ 40,18% năm 2015 giảm xuống còn 11,14% năm 2020, bình quân giảm 5,8%/năm. Hệ thống an sinh xã hội phát triển đa dạng, ngày càng mở rộng và có hiệu quả. Công tác chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội được các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh quan tâm thực hiện. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công với cách mạng, các gia đình thương binh, liệt sỹ⁽³⁸⁾. Phát động phong trào toàn dân chăm lo cho gia đình thương binh, thân nhân liệt sỹ và người có công với cách mạng⁽³⁹⁾.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em có nhiều chuyển biến tích cực; chế độ, chính sách cho trẻ em được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Vai trò, trách nhiệm của chính quyền ở cơ sở đối với bảo vệ trẻ em được tăng cường, các vụ việc trẻ em bị xâm hại đều được các cơ quan chức năng điều tra, xét xử nghiêm minh. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân về các chủ

⁽³⁵⁾ Toàn tỉnh hiện có 29 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 14 di tích quốc gia, 15 di tích cấp tỉnh. Điển hình các di tích quốc gia như: Di tích Plei Oi, Biển Hồ, Quần thể Tây Sơn Thượng đạo, Làng kháng chiến Stor; di tích cấp tỉnh Căn cứ địa Khu 10 xã Krông, huyện Kbang; có 03 di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia....

⁽³⁶⁾ Mạng lưới bưu chính đã phủ kín địa bàn tỉnh với bán kính phục vụ bình quân là 4,16 km/điểm, có 218/220 đơn vị hành chính cấp xã có bưu điện trong ngày (đạt tỷ lệ 99,1%). Hạ tầng viễn thông, Internet hiện đại đã phủ rộng khắp; 100% các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã có sóng điện thoại 2G, 3G, 4G; 100% đơn vị cấp xã được kết nối cáp quang tới trung tâm.

⁽³⁷⁾ Tỉnh đã đầu tư công nghệ thông tin đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã theo đúng Khung kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh đã được phê duyệt; các hệ thống dùng chung như: Trung tâm Tích hợp dữ liệu, Mạng diện rộng WAN, quản lý văn bản và điều hành, Một cửa điện tử liên thông, Thư điện tử công vụ, Hội nghị truyền hình, quản lý giao việc, Công dịch vụ công, Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4, Đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công, Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống thông tin địa lý (GIS).

⁽³⁸⁾ Tỉnh đang quản lý hơn 65.000 đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng; hằng năm chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho trên 28 nghìn lượt đối tượng bảo trợ xã hội và hộ gia đình nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội.

⁽³⁹⁾ Thực hiện chính sách nhà ở cho người có công với cách mạng, đã hỗ trợ xây dựng 2.272 nhà (xây mới 1.405 nhà và sửa chữa 867 nhà ở) từ nguồn ngân sách nhà nước và xã hội hóa. Thực hiện tốt công tác quy tập mộ liệt sỹ về an táng tại các nghĩa trang liệt sỹ trong tỉnh.

trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ luôn được các cấp ủy, chính quyền quan tâm, đẩy mạnh.

Đã giải quyết việc làm cho 125.192 lao động, trong đó xuất khẩu lao động được 6.990 lao động (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 25.038 lao động); thông tin thị trường lao động ngày càng phát triển, tiếp cận được với người lao động.

Các chính sách dân tộc trên địa bàn được quan tâm thực hiện và đạt kết quả tích cực⁽⁴⁰⁾. Đã huy động nhiều nguồn lực, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa. Bộ mặt nông thôn chuyển biến rõ rệt, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao, đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy.

7.6. Lĩnh vực tài nguyên môi trường

Tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo và chấn chỉnh các hoạt động vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tài nguyên khoáng sản được quản lý theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm đúng các quy định của pháp luật, các hành vi vi phạm được chấn chỉnh, xử lý kịp thời; đã tạo được quỹ đất phục vụ cho công tác kêu gọi đầu tư. Công tác giao đất, cho thuê đất được kiểm soát chặt chẽ⁽⁴¹⁾. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cơ bản đáp ứng được yêu cầu của xã hội, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân⁽⁴²⁾; quản lý tài nguyên khoáng sản dần đi vào nề nếp.

Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp ủy, chính quyền lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương và triển khai thực hiện hiệu quả⁽⁴³⁾. Các cơ sở sản xuất kinh doanh quan tâm đầu tư công trình xử lý môi trường, lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt trên 99%; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 97%.

Tập trung giải quyết sớm các vụ việc khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền; công tác khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được giải quyết kịp thời.

⁽⁴⁰⁾ Tổ chức định canh định cư xen ghép cho 2.260 hộ, định canh định cư tập trung 10 điểm cho 664 hộ, xây dựng 65 công trình và hơn 50 km đường giao thông; thực hiện trợ cước, trợ giá, cấp không thu tiền các mặt hàng chính sách đến các hộ dân kịp thời, góp phần phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống cho đồng bào tộc thiểu số; Chương trình 135 đã đầu tư xây dựng 1.213 công trình, duy tu bảo dưỡng 315 công trình, hỗ trợ phát triển sản xuất cho hơn 91.878 lượt hộ; chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg và Quyết định 2085/QĐ-TTg được giải quyết kịp thời, đã cấp đất ở cho 491 hộ, đất sản xuất cho 413 hộ, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho 4.204 hộ, nước sinh hoạt phân tán cho 7.604 hộ và duy tu bảo dưỡng 225 công trình nước sinh hoạt tập trung; Chương trình 30a đã tập trung đầu tư cho 4 huyện nghèo.

⁽⁴¹⁾ Từ năm 2016 đến nay tỉnh đã giao đất cho 203 tổ chức với diện tích 3.990,53 ha; cho thuê đất 185 tổ chức với diện tích: 5.899,34 ha.

⁽⁴²⁾ Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) đạt 92,7% diện tích cần cấp (cấp cho tổ chức đạt 99,9%; cấp cho hộ gia đình, cá nhân đạt 93,56%).

⁽⁴³⁾ Quyết định số 436/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 738/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 2053/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8. Về công tác quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đối ngoại, phòng chống tham nhũng:

Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của khu vực phòng thủ; chủ động phối hợp phát hiện và xử lý tốt các tình huống, góp phần giữ vững ổn định về an ninh chính trị, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng được triển khai thực hiện nghiêm.⁽⁴⁴⁾ Tổ chức giao quân 14.099 công dân, đạt 100% chỉ tiêu; tuyển quân 12.789 công dân (trong đó quân sự: 11.603, Công an: 1.186). Chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững ổn định. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững mạnh được quan tâm. Phát huy tốt sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Công tác phân giới - cắm mốc đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp công tác giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, không để xảy ra gây rối, biểu tình, bạo loạn. Chủ động nắm chắc tình hình “từ xa, từ cơ sở”, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, xử lý có hiệu quả với các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được chú trọng; ý thức cảnh giác của cán bộ, đảng viên trước âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch được nâng lên; chủ động phát hiện, xử lý, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tăng cường công tác đảm bảo an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh thông tin và an ninh mạng trong tình hình mới. Công tác đấu tranh, phản bác các luận điệu sai trái, thù địch được quan tâm, kịp thời phát hiện, xử lý các hệ loại đối tượng và các vấn đề phức tạp trên không gian mạng.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm được triển khai đồng bộ từ tinh đến cơ sở; chủ động đấu tranh, phòng, chống và làm giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội⁽⁴⁵⁾; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự của các cấp chính quyền được nâng lên; phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và người dân tham gia đấu tranh phòng, chống, kéo giảm tội

⁽⁴⁴⁾ Hoàn thành xây dựng 02 công trình (SH02, SH03), tiếp tục xây dựng 02 công trình (SH04, SH05); hoàn thành 01, đang xây dựng 01 chốt chiến đấu dân quân thường trực; sửa chữa 62 nhà, xây mới 62 nhà làm việc ban chỉ huy quân sự cấp xã. Diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh/01 lần, cấp huyện 17/17, chiến đấu phòng thủ cấp xã 222/222; phòng, chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn huyện Ia Pa và thị xã Ayun Pa; diễn tập thực nghiệm “TNg-18” cho Bộ Quốc phòng. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,57% so với dân số; sắp xếp quân nhân dự bị vào các đơn vị dự bị động viên đạt 99,8%, phương tiện kỹ thuật đạt 98,15%. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho 233.037 lượt người.

⁽⁴⁵⁾ Theo tinh thần Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

phạm và giảm thiểu tai nạn giao thông⁽⁴⁶⁾. Các tranh chấp, khiếu kiện trong dân được giải quyết kịp thời, không để phát sinh “điểm nóng” về an ninh trật tự⁽⁴⁷⁾.

Thực hiện hiệu quả các hoạt động đối ngoại, duy trì quan hệ hữu nghị với các tỉnh Đông Bắc Campuchia và Hạ Lào, chủ động hội nhập quốc tế, mở rộng thiết lập quan hệ hợp tác phát triển với các nước.

9. Công tác xây dựng chính quyền.

Công tác quản lý điều hành của bộ máy hành chính nhà nước ở các cấp đảm bảo tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện sắp xếp bộ máy theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; ở cấp tỉnh, các sở ngành giảm được 21 phòng chuyên môn và tương đương (đạt tỷ lệ giảm 18,42%); ở cấp huyện đã giải thể phòng y tế và chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện thực hiện. Đối với đơn vị sự nghiệp, Tỉnh tập trung sắp xếp các ban quản lý dự án, các Trường trung cấp, Ban quản lý rừng phòng hộ, giải thể một số đơn vị sự nghiệp,... theo Nghị quyết số 19 của Ban chấp hành Trung ương (khóa XII) và Chương trình số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy.

Công tác CCHC đạt được nhiều kết quả, chất lượng các dịch vụ công ngày càng tăng. Quan tâm xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức, sát dân, gần dân. Tỉnh đã thường xuyên rà soát, cắt giảm, điều tiết lại biên chế công chức, viên chức sử dụng không hiệu quả hoặc chưa có nhu cầu sử dụng ở một số cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm túc chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương; kết quả từ năm 2015 - 2021, đã tinh giản 304 công chức (năm 2015 có 3.074 biên chế, năm 2021 có 2.677 biên chế (bổ sung thêm 04 biên chế từ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và chuyển 97 biên chế công chức của Chi cục quản lý thị trường về Bộ Công thương), 2.935 viên chức (năm 2015 có 28.271 biên chế, năm 2021 có 26.407 biên chế)(Tách 130 chỉ tiêu người làm việc tại các Hội ra quản lý riêng và năm 2019 được bổ sung 1.201 chỉ tiêu cho sự nghiệp giáo dục).

Quan tâm xây dựng, củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở; làm tốt công tác dân vận chính quyền, thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở. Công tác quản lý địa giới hành chính các cấp ở địa phương đã cơ bản ổn định. Triển khai thực hiện Nghị quyết 18 của Trung ương, tỉnh đã thực hiện sáp xếp, sáp nhập 1.090 thôn, tổ dân phố không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Kết quả, giảm 584 thôn, tổ dân phố và 02 xã trên địa bàn tỉnh sau khi sáp xếp, sáp nhập.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM:

1. Các chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách, GRDP bình quân đầu người không đạt kế hoạch đề ra. Quy mô kinh tế còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng chưa cao, mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và du lịch; thị trường tiêu thụ nông sản không ổn

⁽⁴⁶⁾ Tăng cường công tác tấn công, truy quét, xử lý tội phạm, không để hình thành tội phạm băng nhóm, hoạt động theo kiểu xã hội đen; trấn áp triệt để tội phạm ma túy và cho vay nặng lãi trên địa bàn. Tính đến hiện nay, tai nạn giao thông được kéo giảm cả 03 chỉ số, xảy ra 1.253 vụ, làm 875 người chết, 1.279 người bị thương (so với giai đoạn trước, giảm 46 vụ, 42 người chết, 178 người bị thương).

⁽⁴⁷⁾ Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn tỉnh xảy ra 81 vụ an ninh nông thôn (giảm 05 vụ so với nhiệm kỳ trước), trong đó giải quyết ổn định 41 vụ; không có vụ nào bị lôi kéo, kích động gây rối an ninh trật tự.

định ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và làm giảm thu nhập của nông dân. Năng lực chế biến một số ngành hàng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Hoạt động của các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp hiệu quả chưa cao, chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Hoạt động thương mại, dịch vụ chưa thật sự phát triển đột phá; các mặt hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu là nông sản thô, giá trị kinh tế còn thấp. Đầu tư du lịch chưa tương xứng với tiềm năng; sản phẩm du lịch còn nghèo nàn; thiếu các loại hình dịch vụ chất lượng cao.

2. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường có lúc, có nơi còn buông lỏng. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển còn khó khăn, nhiều dự án thu hút đầu tư chậm triển khai và còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện. Tiến độ triển khai một số dự án còn chậm; chất lượng, hiệu quả của một số dự án thu hút đầu tư chưa cao. Thu ngân sách vẫn chưa đủ cân đối chi trên địa bàn, tỷ lệ nhận sự trợ cấp từ ngân sách Trung ương còn cao. Nợ xấu ngân hàng có chiều hướng tăng lên sau hạn hán, dịch bệnh Covid 19.

3. Quy mô, chất lượng doanh nghiệp tư nhân thành lập mới chưa cao, hầu hết doanh nghiệp thuộc loại vừa, nhỏ và siêu nhỏ gặp khó khăn về vốn, nhân lực quản lý để phát triển. Một số quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư, môi trường, đất đai vừa chồng chéo và có xu hướng siết chặt, làm tăng chi phí, thời gian của doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính. Hoạt động của các hợp tác xã, nhất là hợp tác xã nông nghiệp trong thực tế chưa kết nối được giữa các thành viên sản xuất nông nghiệp với thị trường.

4. Trong liên kết vùng giữa các tỉnh Tây Nguyên, mô hình phát triển kinh tế của các tỉnh trong vùng tương đối giống nhau nhưng thiếu sự phân công giữa các tỉnh trong phát triển kinh tế.

5. Kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo còn cao. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có trình độ cao còn hạn chế. Các thông tin về thị trường lao động chưa kết nối được giữa cung - cầu lao động. Trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ còn thấp. Nhân lực của ngành y tế còn thiếu. Cơ sở vật chất trang thiết bị y tế chuyên sâu ở tuyến tỉnh và tuyến huyện vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ. Thành tựu trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng, chưa đủ để tác động có hiệu quả trong việc xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh.

6. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa được phát triển sâu rộng, thường xuyên. Công tác nắm, phân tích, dự báo tình hình và triển khai các chủ trương, giải pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh trong một số thời điểm, trên một số lĩnh vực chưa cụ thể, kịp thời theo hướng chuyên sâu. An ninh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy còn phức tạp. Tai nạn giao thông tuy được kiềm chế nhưng chưa bền vững và còn ở mức cao. Tình hình vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản còn xảy ra.

III. NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM:

1. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế.

1.1 Nguyên nhân khách quan:

- Kinh tế của tỉnh ngày càng hội nhập sâu rộng và có độ mở lớn với sự cạnh tranh gay gắt và xu hướng bảo hộ gia tăng trong khi trình độ, năng lực của doanh nghiệp, đội ngũ cán bộ liên quan của tỉnh chưa đáp ứng đủ yêu cầu. Một số chính sách thuế mới của Trung ương ban hành đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động nguồn thu ngân sách địa phương.

- Đại dịch Covid-19, biến đổi khí hậu, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực biến động giảm mạnh, xảy ra dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã ảnh hưởng lớn đến đời sống, sản xuất của nhân dân và sự phát triển kinh tế của địa phương

2.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Trách nhiệm của người đứng đầu ở một số ngành, địa phương chưa cao, còn thiếu gương mẫu, để xảy ra sai phạm. Hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành một số nơi chưa đạt yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Một số văn bản hành thiểu tính đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả thấp.

- Công tác cải cách hành chính và thủ tục hành chính ở từng lĩnh vực cụ thể còn bất cập và chưa đồng bộ. Một số cán bộ chính quyền các cấp, các cơ quan chuyên môn còn yếu về năng lực.

- Trong quá trình xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chưa dự báo đầy đủ tình hình và khả năng nguồn lực đảm bảo; chỉ đạo tổ chức thực hiện có lúc còn lúng túng, chưa quyết liệt. Việc thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao còn chậm. Công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh gặp nhiều khó khăn.

- Việc cụ thể hóa một số chủ trương thành các chính sách cụ thể còn chậm, chưa kịp thời.

2. Một số bài học kinh nghiệm: Qua các kết quả đạt được và các tồn tại, hạn chế nêu trên, cần rút ra một số bài học kinh nghiệm để làm cơ sở xây dựng các chương trình hoạt động cụ thể, để ra các giải pháp hiệu quả, sát thực hơn nhằm nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành trong thời gian tới.

- Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh để làm cơ sở cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giải quyết tốt việc bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu; coi khoa học - công nghệ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực là nền tảng quan trọng, là động lực cho phát triển.

- Nâng cao vị trí, vai trò năng lực, trách nhiệm của người đứng đầu, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Xây dựng đội ngũ công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức, có trình độ, năng lực, có tâm huyết; tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

- Cải cách thủ tục hành chính hành chính nhà nước phải được tiến hành đồng bộ, là khâu đột phá có ý nghĩa to lớn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức và cá nhân, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong giải quyết công việc hành chính có liên quan tổ chức và cá nhân.

- Khai thác, phát huy những tiềm năng, lợi thế sẵn có gắn với đổi mới, sáng tạo, vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của địa phương để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát

triển. Tranh thủ mọi nguồn lực nhất là sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ ngành, trung ương để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Bên cạnh việc phát động, triển khai có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước phải chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với các hành vi sai phạm.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI, ĐẢM BẢO AN NINH, QUỐC PHÒNG 5 NĂM 2021-2025

I. Các nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

1. Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước, trong tỉnh có tác động, ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới những năm tới sẽ tiếp tục diễn biến hết sức khó lường. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các thách thức về an ninh như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp đặc biệt là đại dịch Covid-19. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng gay gắt là những yếu tố có tác động tới phát triển kinh tế đất nước nói chung và của tỉnh nói riêng.

Đối với tỉnh ta, kế thừa những thành tựu đã đạt được, những kinh nghiệm từ thực tiễn, tranh thủ tối đa tiềm năng và lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, phát triển mạnh du lịch gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế về rừng, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của địa phương; phối hợp, liên kết với các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh vùng duyên hải miền Trung, với cả nước và quốc tế để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là những nhân tố thuận lợi cơ bản trong thời gian đến. Tuy nhiên, Gia Lai vẫn đang đối mặt với những khó khăn, thách thức không nhỏ đó là quy mô nền kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh và hội nhập với nền kinh tế còn thấp, nguồn nhân lực chất lượng cao còn thấp; nguồn lực cho đầu tư phát triển và thu hút FDI còn hạn chế, chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng còn khá lớn, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Tất cả những yếu tố nói trên sẽ tác động không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh trong kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải đoàn kết, ra sức phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức để hội nhập, phát triển, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ

cầu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế thị trường. Phát triển nhanh các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch; phát triển khu vực kinh tế tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện tốt chủ trương, chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Giữ vững quốc phòng, an ninh. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; năng động, sáng tạo. Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, các nguồn lực để xây dựng Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc.

2.2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021-2025

2.2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (GRDP) đạt 8,6% trở lên; trong đó, ngành nông-lâm-thủy sản tăng 6,25%, ngành công nghiệp-xây dựng tăng 10,87%, ngành dịch vụ tăng 8,68%, thuế sản phẩm tăng 8,83%. GRDP theo giá hiện hành đến năm 2025 đạt 131.702 tỷ đồng.

- Tỷ trọng nông-lâm-thủy sản, công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, thuế sản phẩm đến năm 2025 tương ứng là: 29,89%, 31,22%, 35,4%, 3,49%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 79,5 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách nhà nước tăng 15%/năm trở lên.

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 12,89%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 850 triệu USD, tăng bình quân 7,94%/năm. Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 5,92%/năm.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025: 120 xã trở lên; số địa phương cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 10 địa phương.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 35%.

2.2.2. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa - xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 0,8% trở lên (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025 đạt 1,1%.

- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở đến năm 2025 đạt 97%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 68%.

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 98%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 65%.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới đến năm 2025 đạt 95% và số bác sĩ/vạn dân đến năm 2025 đạt 9 bác sĩ.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 94% dân số.

- Diện tích rừng trồng mới hàng năm đạt trên 8.000 ha; độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 47,75%.

- Tỷ suất tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

3. Nhiệm vụ, định hướng và giải pháp phát triển

3.1. Về kinh tế

3.1.1 Ôn định tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh dựa trên cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực hiện linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh covid 19, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Triển khai nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động xây dựng phương án, kịch bản, biện pháp ứng phó hiệu quả với những biến động, vấn đề mới phát sinh

Triển khai các giải pháp để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm, có sức lan tỏa. Chú trọng tính hiệu quả của kế hoạch đầu tư công. Tập trung vốn và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình quan trọng, cần thiết. Xây dựng hệ thống giao thông kết nối vùng nhằm tạo sự liên kết, thông suốt trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.1.1. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục xác định ngành nông nghiệp là “trụ đỡ” của tỉnh trong đại dịch, đảm bảo việc tổ chức sản xuất nông nghiệp hoạt động bình thường. Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh. Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Xây dựng các vùng cây trồng, vật nuôi hàng hóa có lợi thế so sánh⁴⁸ và chăn nuôi gia súc gắn với chế biến sâu sản phẩm xuất khẩu. Xây dựng mạng lưới phân phối tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Kiên quyết chuyển đổi dần các diện tích lúa, cao su, hồ tiêu, mía kén hiệu quả ở những nơi chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu (khô hạn, thiếu nước tưới,...) sang cây ăn quả, rau củ quả, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn, gỗ quý...

Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, tạo vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu chế biến; đưa khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào hoạt động có hiệu quả, chú trọng áp dụng các giống có tính ưu việt về năng suất, chất lượng, ít bị sâu bệnh, thích nghi với điều kiện của địa phương, nhất là giống rau xanh, củ quả, cây ăn trái và cây dược liệu, tạo ra sản phẩm nông nghiệp sạch đáp ứng yêu cầu liên kết, xuất khẩu và bảo đảm nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến trong tỉnh. Rà soát đánh giá, xác định lại các cây trồng cho sản phẩm chủ lực của tỉnh phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế.

Thúc đẩy sản phẩm chủ lực OCOP (mỗi xã, phường một sản phẩm) của tỉnh gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã, mô

⁴⁸ Diện tích Cà phê 97.000 ha, Cao su 60.000 ha, Hồ tiêu 12.300 ha, cây ăn quả 55.000 ha (trong đó chú trọng phát triển Bơ, Mít, Sầu riêng, Chuối, Thăng long, Chanh dây...) phát triển vùng trồng hoa 300 ha, dược liệu 10.000 ha (Hà thủ ô đỏ, Sa nhân, Dương quy, Nghệ vàng, Đẳng sâm, Mật nhân, Lam kim tuyến...).

hình Nông hội. Tập trung phát triển cây ăn trái, cây dược liệu ở các vùng đất phù hợp; phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến, đảm bảo cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích phát triển các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp.

Tăng cường thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, thông minh. Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến vào phát triển chăn nuôi; tiếp tục thúc đẩy việc lai tạo, phát triển chăn nuôi bò, heo, các loại gia cầm theo hướng công nghiệp tập trung quy mô lớn. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo điều kiện của từng vùng; tập trung phát triển sản xuất giống thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Quản lý và có phương án sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có của tỉnh. Chuyển mạnh phương thức sản xuất từ lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp xã hội về bảo vệ, phát triển rừng và quản lý rừng bền vững, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng (theo Luật Lâm nghiệp) cho các tổ chức, cá nhân. Triển khai có hiệu quả Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo đúng chủ trương của Chính phủ.

Tập trung xây dựng các công trình cấp và tạo nguồn, khắc phục hạn hán và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Trong đó tập trung ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi lớn như Hồ Ea Thul (Ia Pa) tưới 7.700 ha, Suối Lơ (K'Bang) tưới 1.500 ha; Hồ Đăk Pờ Tó (Ia Pa) tưới 2.150 ha.

Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong tỉnh; đảm bảo nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

3.1.2. Công nghiệp- xây dựng

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên tập trung phát triển các nhà máy chế biến sản phẩm từ nông nghiệp; phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời phù hợp với lợi thế của tỉnh. Tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Triển khai linh hoạt các giải pháp vừa phòng chống dịch và vừa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm quy mô lớn (các trung tâm chế biến nông sản) gắn với vùng nguyên liệu ổn định để phát triển sản xuất và chế biến sâu các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu trong vùng như cây ăn quả, cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, bột giấy, ván nhân tạo, đồ gỗ xuất khẩu, hàng lâm sản, thủ công mỹ nghệ.

Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào sản xuất - kinh doanh; đẩy nhanh tiến độ để đưa Khu công nghiệp Nam Pleiku vào hoạt động; hình thành các cụm công nghiệp phía Đông thành phố Pleiku khoảng 200ha (nằm trên trục đường quốc lộ 19, xã Kdang, huyện Đak Đoa) và phát triển các cụm công nghiệp dọc theo tuyến quốc lộ, đường Đông Trường Sơn, các tuyến tỉnh lộ có tính kết nối cao. Tăng cường công tác quản lý hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đảm bảo sẵn sàng thu hút làn sóng FDI vào tỉnh.

3.1.3. Thương mại- dịch vụ

Hình thành, phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu qua chế biến đổi với các mặt hàng chủ lực của tỉnh gắn với xây dựng thương hiệu. Tổ chức tốt thị trường lưu thông hàng hóa, đảm bảo cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, đặc biệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển thương mại trong tình hình dịch bệnh covid 19, chú trọng đầu tư phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại để đảm bảo cung ứng hàng hóa; đẩy mạnh bán hàng qua hình thức thương mại điện tử. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường; xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, đặc biệt là lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về *phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, đa dạng hóa các hình thức đầu tư vào các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển dịch vụ. Chủ động xây dựng chương trình kích cầu du lịch để triển khai ngay khi kiểm soát được dịch bệnh covid 19, trong đó, tập trung các giải pháp để tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội làm cơ sở phát triển thương mại điện tử; thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử, kinh tế số, xã hội số; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số. Khuyến khích các doanh nghiệp vận tải tích lũy, đầu tư, liên doanh, liên kết, phát triển mạnh về quy mô, dù sức cạnh tranh. Nâng cao chất lượng vận tải, kêu gọi đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3.1.4. Về công tác quy hoạch, đầu tư và thu hút đầu tư

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với các quy hoạch chung xây dựng trên địa bàn phải đảm bảo việc lập và triển khai đồng bộ các loại quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch: Triển khai công tác thống kê, rà soát các đồ án quy hoạch đã phê duyệt; xây dựng kế hoạch lập quy hoạch và tổ chức thực hiện, đảm bảo đến năm 2021, hoàn thành phê duyệt đồng bộ và phủ kín 100% các quy hoạch chung xây dựng đô thị.

Thu hút vốn FDI, xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của tỉnh. Triển khai cơ chế

đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có thể ảnh hưởng đến an ninh trên địa bàn. Đổi mới cơ chế, chính sách thu hút đầu tư; xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau.

Triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; phấn đấu chỉ số PCI của tỉnh đến năm 2025 nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành có chỉ số PCI tốt nhất cả nước.

3.1.5. Huy động ngân sách, tài chính, ngân hàng

Đảm bảo khai thác các nguồn thu địa phương một cách hợp lý tích cực, bền vững phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương. Nâng dần tỷ lệ tự cân đối, giảm phần bổ sung từ ngân sách cấp trên; đảm bảo cân đối ngân sách tích cực, phần đầu tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước đạt 15%/năm trở lên.

Phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng, đảm bảo theo kịp tốc độ phát triển và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục ưu tiên tập trung vốn cho các lĩnh vực ưu tiên, nhất là nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiết kiệm chi phí, giảm lãi suất, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển; đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND tỉnh để có hướng chỉ đạo, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh nhằm nâng cao tính an toàn trong hoạt động ngân hàng.

3.1.6. Phát triển các thành phần kinh tế

Tiếp tục triển khai sắp xếp các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển nông thôn. Thực hiện sắp xếp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi theo đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước.

Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân, tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp hình thành, phát triển, có năng lực cạnh tranh trên thương trường trong nước và quốc tế; có giải pháp, cơ chế ưu đãi để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế đến đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

Tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động của các hợp tác xã theo mô hình hợp tác xã kiểu mới; phát triển hợp tác xã theo hướng ứng dụng khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản phẩm chủ lực của tỉnh; thực hiện sự liên kết hợp tác giữa hợp tác xã với doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác.

3.1.7. Tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng

Vùng động lực: bố trí vốn đầu tư phát triển để xây dựng, chỉnh trang, nâng cấp đô thị và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung thực hiện cơ chế phân cấp, ủy quyền cho vùng động lực. Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh, là trung tâm phát triển kinh tế - xã hội với tính chất đô

thị là cao nguyên xanh, vì sức khỏe con người, có chiến lược, chính sách hấp dẫn các nhà đầu tư để trở thành đô thị có tính lan tỏa lớn.

Đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng: bố trí ngân sách địa phương cùng với ngân sách Trung ương và huy động thêm các nguồn lực khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên nguồn lực đầu tư và khuyến khích, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất để phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt chính sách định canh, định cư, công tác quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh - quốc phòng.

3.1.8. Các nhiệm vụ tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực

a) Về tái cơ cấu đầu tư công

Xây dựng thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, ưu tiên vốn đầu tư công xây dựng các dự án liên vùng, có tính kết nối và lan tỏa; các dự án nhằm thu hút các nhà đầu tư; khẩn trương lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; tăng cường phân cấp vốn đầu tư công cho các địa phương.

Bố trí đủ vốn, giải ngân nhanh nguồn vốn đầu tư công để thanh toán vốn xây dựng cơ bản cho doanh nghiệp, tạo tiền đề cho doanh nghiệp tái cơ cấu, phát triển sản xuất kinh doanh. Có chính sách và biện pháp cụ thể “làm mồi” để tăng các nguồn vốn đầu tư khác như nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước nhằm bù đắp nguồn vốn đầu tư công giảm dần theo lộ trình.

- Về tái cơ cấu các ngân hàng thương mại

Tiếp tục yêu cầu các ngân hàng thương mại tự tái cơ cấu, tăng cường trích lập đủ dự phòng rủi ro và nâng cao hiệu quả. Bám sát yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh và từng địa phương trong tỉnh, nghiên cứu quy hoạch từng vùng kinh tế của tỉnh để bảo đảm đầu tư vốn tín dụng có trọng tâm, trọng điểm, hướng hoạt động tín dụng ngân hàng tập trung vào khai thác nội lực, tiềm năng kinh tế của tỉnh. Tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới ngân hàng trên địa bàn theo phương châm đi đôi với hiệu quả.

- Về tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của trung ương và tiến độ quy định.

3.1.9. Định hướng phát triển 3 đột phá chiến lược

a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN: Xây dựng các cơ chế, chính sách theo hướng dẫn của Trung ương phục vụ cho phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; duy trì thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” và áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Tăng cường kiểm tra công tác CCHC; kiên quyết chống các biểu hiện sách nhiễu, gây phiền hà của CBCC đối với nhân dân trong quá trình thực thi công vụ. Thực hiện xã hội hóa đối với một số dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp công lập để từng bước tinh gọn bộ máy gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6.

Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Đưa công tác Phòng chống tham nhũng là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị. Tăng cường công tác tự kiểm tra, chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật các hành vi tham nhũng ngay tại cơ quan, đơn vị.

b) Phát triển nguồn nhân lực gắn kết với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Tập trung đổi mới chương trình, nội dung theo hướng phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Tăng cường kỹ năng sống, nâng cao kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành; phát triển năng lực tư duy sáng tạo, năng lực nghiên cứu khoa học. Đặc biệt coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục và đào tạo. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm việc giáo dục và đào tạo gắn với thực tế. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, liên kết trong công tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân tài.

c. Phát triển kết cấu hạ tầng: Tăng cường huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư để tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng vùng động lực. Đầu tư phải có hệ thống, có trọng điểm, kết nối với các đô thị lớn và các trục giao thông đầu mối. Phối hợp với các tỉnh Kon Tum, Bình Định kiến nghị Trung ương đầu tư tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku trong giai đoạn 2021-2025, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định và các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung.

Hình thành và phát triển mạng lưới đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ trên địa bàn tỉnh theo định hướng quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan. Từng bước nâng cao chất lượng các đô thị hiện hữu và hình thành mới các đô thị ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh; có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cơ bản hoàn thiện và có nhiều động lực phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.10. Thực hiện 4 chương trình trọng tâm của theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện 04 chương trình trọng tâm sau:

- Tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực.

- Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch.

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Về văn hóa, xã hội, môi trường

3.2.1. Lao động, việc làm, an sinh xã hội và giảm nghèo

Triển khai thực hiện tốt các chế độ, chính sách, chương trình, dự án để đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số; huy động nguồn lực đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, làng đặc biệt khó khăn; thực hiện định canh định cư bền vững. Phấn đấu đưa tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 giảm bình quân 0,8%/năm; đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020) dưới 1%; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 5%.

Thực hiện tốt chính sách đối với người có công; quan tâm chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; thực hiện bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ.

Tổ chức thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ người neo đơn, người có hoàn cảnh khó khăn hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống.

Giải quyết việc làm cho người lao động bằng các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường xuất khẩu lao động; phát triển các ngành nghề truyền thống, xây dựng các làng nghề. Tổ chức tốt công tác thông tin việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm ở một số địa bàn trọng điểm, tạo sự kết nối giữa người lao động với doanh nghiệp.

3.2.2. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục của tỉnh theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa. Đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo; Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện cả về đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học. Triển khai thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi; từng bước hình thành xã hội học tập.

Phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng trong tỉnh; tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường học, biên chế đội ngũ theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Sáp nhập các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông không đảm bảo quy mô học sinh theo quy định thành trường phổ thông liên cấp học. Phấn đấu đến năm 2025 có 68% số trường đạt chuẩn quốc gia.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong giáo dục. Khuyến khích phát triển các trường mầm non, phổ thông tư thục ở thành phố, thị xã, vùng có điều kiện phát triển.

3.2.3. Khoa học và công nghệ (KHCN)

Tập trung chỉ đạo để khoa học công nghệ thực sự tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành, lĩnh vực và nâng cao sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Phấn đấu tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào

GRDP đạt 43%. Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ⁴⁹. Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, tiếp cận các công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Nâng cao tiềm lực KHCN.

Thực hiện tốt Kết luận số 50-KL/TW, ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư⁵⁰; Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị⁵¹, trong đó tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hóa... Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt ở vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung và các sản phẩm có lợi thế của tỉnh... Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật. Thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp, chủ động đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng, hoạt động chứng nhận trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ; thu hút sự quan tâm của các ngành, địa phương, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ; lấy doanh nghiệp làm trọng tâm để hỗ trợ và phát triển.

3.2.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao sức khỏe toàn dân, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2020 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới.

Chủ động phòng, chống dịch, đặc biệt là phòng, chống dịch Covid-19, các nhiệm vụ công tác đều tập trung cao độ theo quan điểm vừa chống dịch, vừa chăm sóc sức khỏe nhân dân toàn diện. Quán triệt tinh thần chủ động, tích cực phòng ngừa không để xảy ra dịch bệnh Covid-19 là khâu đầu tiên, khi xảy ra dịch thì phải nhanh chóng phát hiện, thần tốc khoanh vùng, truy vết, cách ly, xét nghiệm điều trị để nhanh chóng dập dịch. Thực hiện đúng phương châm 4 tại chỗ. Tăng cường công tác giám sát dịch tễ, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Triển khai có hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa, bệnh, đặc biệt tại tuyến y tế cơ sở, nâng cao chất lượng dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên khoa sâu. Tăng cường đào tạo nhân lực y tế theo nhiều hình thức để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho y tế cơ sở và “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”.

⁴⁹ Chương trình nghiên cứu, ứng dụng quản lý và phát triển đô thị, phục vụ đô thị thông minh, chuyển đổi số; phát triển công nghệ; chăm sóc sức khỏe; nông nghiệp công nghệ cao; vườn ươm khoa học và công nghệ trẻ.

⁵⁰ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

⁵¹ về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế. Khắc phục tình trạng quá tải ở bệnh viện tuyến tỉnh. Đầu tư phát triển y học cổ truyền, tăng cường phối hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng các hình thức đầu tư, huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển toàn diện hệ thống y tế. Phát triển ngành dược liệu, sản xuất sản phẩm thuốc, thực phẩm chức năng và nguyên liệu làm thuốc.

3.2.4. Văn hóa thể dục thể thao, thông tin truyền thông

Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cách mạng, dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, tổ chức có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đầu tư các thiết chế văn hóa của tỉnh, các công trình văn hóa gắn với các di sản văn hóa được UNESCO và Nhà nước tôn vinh. Khai thác, bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa tiêu biểu gắn với phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên môi trường. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; quan tâm phát triển thể thao thành tích. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Đẩy mạnh việc chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; trọng tâm là xây dựng chính quyền điện tử tiền tới chính quyền số. Xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Chủ trọng tăng cường năng lực bảo vệ, bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin. Quản lý thông tin và phát huy hiệu quả hoạt động truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và các dịch vụ công ích về bưu chính, viễn thông. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động in, xuất bản, phát hành trên địa bàn tỉnh.

3.2.5. Bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong khai thác, sử dụng đất, nước, rừng, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn. Tăng cường công tác cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác tài nguyên ở các ngành, doanh nghiệp kinh doanh dựa nhiều vào tài nguyên, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.

Tập trung xử lý triệt để các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị; chú trọng xử lý chất thải, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải; xây dựng, phát triển công nghiệp thân thiện với môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị có mật độ dân cư cao. Phấn đấu đến năm 2025, thành phố Pleiku có hệ thống xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải đô thị với công nghệ hiện đại, phù hợp điều kiện địa phương.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai lồng ghép các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vào trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình của tỉnh.

4. Về công tác quốc phòng, an ninh, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí và hoạt động đối ngoại

4.1. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm đường lối, chiến lược quốc phòng, chiến lược an ninh quốc gia của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường giáo dục, truyền thông, thông tin nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến về hành động, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân trong đàm bảo quốc phòng, an ninh. Khảo sát, lập đề án xây dựng khu căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật cấp tỉnh, huyện. Tập trung xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ, trong đó lấy “thế trận lòng dân” vững chắc làm nền tảng cho thế trận an ninh nhân dân, kết hợp có hiệu quả với thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

4.2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang “chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, làm tốt công tác nắm tình hình, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, bọn phản động, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4.3. Tăng cường công tác cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; duy trì thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” và áp dụng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Tăng cường kiểm tra công tác CCHC; kiên quyết chống các biểu hiện sách nhiễu, gây phiền hà của CBCC đối với nhân dân trong quá trình thực thi công vụ. Thực hiện xã hội hóa đối với một số dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp công lập để từng bước tinh gọn bộ máy gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng; công khai, minh bạch, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiền phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; trong tiếp công dân, lắng nghe ý kiến của dân, đối thoại với dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân. Quản lý, giám sát cán bộ, công chức, viên chức, kiểm tra, giám sát, thanh tra lĩnh vực phòng, chống tham nhũng; làm tốt công tác tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tham nhũng, tiêu cực. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các cơ quan dân cử, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông và nhân dân trong tham gia phát hiện, tố giác tham nhũng, tiêu cực.

4.4. Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, chú trọng phát triển quan hệ hợp tác với các tỉnh lân cận và các tỉnh trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác đối ngoại theo chủ trương đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh, tích cực hội nhập quốc tế với trọng tâm là ngoại giao kinh tế, đẩy mạnh mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác kinh tế với các nước. Duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh bạn Lào, Campuchia, bảo vệ biên giới lãnh thổ hòa bình, ổn định; phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

Chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động về công tác thông tin đối ngoại; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thông tin đối ngoại nhằm tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Tiếp tục kêu gọi, vận động các nguồn vốn nước ngoài hỗ trợ, đầu tư vào tỉnh, tăng cường công tác quản lý phi chính phủ nước ngoài. Làm tốt công tác người Việt Nam ở nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng gắn bó, đóng góp cho tỉnh. Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng cán bộ làm công tác đối ngoại địa phương.

5. Công tác xây dựng chính quyền:

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí biên chế các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, cấp huyện theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập để từng bước tinh gọn bộ máy gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6. Xây dựng Đề án vị trí việc làm của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, gắn với vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cấp cơ sở, chú trọng phát huy vai trò của đại biểu HĐND. Duy trì thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, làm tốt công tác dân vận chính quyền. Xây dựng, triển khai Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2022-2025.

Quá trình thực hiện, gắn với công tác thanh tra, kiểm tra công tác nội vụ nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, địa phương.

PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp, các ngành quán triệt và công khai kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong triển khai thực hiện. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, cụ thể hóa kế hoạch kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025 vào trong kế hoạch hàng năm.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-

2025 và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của ngành và địa phương. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch. Đối với các vấn đề cần đổi mới, bổ sung, điều chỉnh phải báo cáo kịp thời với UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

3. Giám đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Mặt trận và các tổ chức đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội trong việc giám sát thực hiện kế hoạch này.

Các nhiệm vụ đề ra trong giai đoạn 2021-2025 là rất nặng nề, đòi hỏi các ngành, địa phương, các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường; tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua khó khăn thách thức; huy động tối đa sức người, sức của, tài năng và trí tuệ để quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện các nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra./. Hà

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
			TH 2020 KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	48.547	52.430	57.303	61.930	67.257	73.319
2	Tốc độ tăng trưởng	%	6,30	8,00	9,29	8,08	8,60	9,01
	Trong đó:							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	5,91	5,59	5,77	6,22	6,50	7,19
	- Công nghiệp, xây dựng	%	6,66	9,92	14,13	9,40	10,20	10,75
	- Dịch vụ	%	6,60	8,56	8,41	8,50	8,95	8,96
	- Thuế sản phẩm		3,88	8,40	9,68	8,14	8,72	9,21
3	Tổng sản phẩm trong tỉnh (giá hiện hành)	Tỷ đồng	80.000	87.558	97.943	107.761	118.632	131.702
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	28.811	30.711	31.845	34.015	36.463	39.369
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	22.057	24.493	28.968	32.323	36.307	41.118
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	26.623	29.583	33.933	37.845	41.822	46.617
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.510	2.770	3.196	3.577	4.041	4.599
4	GRDP bình quân đầu người		51,9	55,99	61,71	66,93	72,63	79,5
5	Cơ cấu GRDP		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	37,18	35,08	32,51	31,57	30,74	29,89
	- Công nghiệp, xây dựng	%	28,46	27,97	29,58	30,00	30,60	31,22
	- Dịch vụ	%	34,36	33,79	34,65	35,12	35,25	35,40
	- Thuế NK		3,16	3,26	3,32	3,41	3,49	3,49
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	30.000	70.000	37.000	42.000	48.000	55.000
7	Xuất, nhập khẩu							
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu tiền địa bàn	Tr.USD	580	610	640	680	750	850
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	90	95	100	110	115	120
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	72.266	84.000	95.000	108.000	123.000	140.000
9	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.582,31	5.047	6.568	7.499	8.346	9.250
10	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.446,44	11.046,78	12.535,57	13.499,86	14.357,93	15.309,40

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	31	31	32-35			35
12	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	%	41,5	42,2	42,9	43,1	43,4	43,9	43,9
13	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Bắc	38	30	28	25	20	20	20
14	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Bắc	43	7.444	8.444	9.514	10.679	11.939	11.939
15	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	6.524						
16	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dự án	8				10		
	- Số dự án còn hiệu lực luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	USD	37.204.982				380.000.000		
	- Vốn đầu tư thực hiện	USD	81179365				950.000.000		
II Chi tiêu xã hội									
1	1. Dân số trung bình	Nghìn người	1.541,4	1.563,8	1.587,1	1.609,9	1.633,3	1.656,6	1.656,6
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,15	1,15	1,14	1,13	1,12	1,10	1,10
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo da chiểu	%	5,38	3,7	3,0	2,4	1,7	1,0	1,0
4	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	25,5	25,8	26,1	26,5	26,9	27,3	132,5
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0	65,0
	+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%	25	25	26	27	27	28	28
6	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,44	1,44	1,43	1,42	1,41	1,4	1,4
III Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,7	47,00	47	47,32	47,5	47,75	47,75
2	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	97	97,3	97,5	97,7	97,9	98	98

HỘ KHẨU

DÂN

HỘ

VĂN HÓA

THỂ THAO

TENNIS

Chỉ tiêu	ĐVT	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
		TH 2020 KH 2021	KH 2022	TH 2023 KH 2024	KH 2025		
- Trong đó: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	60	70	75	84	93	100
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải lắp trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	50	50	50	100	100
Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	95,0	95,0	95,4	95,8	96,3	97,0

Biểu 2

TỈNH GIA LAI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGŪ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)	
				TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024		
I	Giá trị SX Khu vực I (giá SS 2020)	Tỷ đồng	5,18	30.186	31.880	33.712	35.781	38.108	40.880	6,25
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5,28	29.573	31.185	32.917	34.886	37.103	39.750	6,09
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	0,00	399	445	495	545	605	670	10,91
3	Thủy sản	Tỷ đồng	3,27	214	250	300	350	400	460	16,53
II	Các ngành sản xuất									
II.1	Trồng trọt									
	Các sản phẩm chủ yếu:									
	Tổng SL LT	Tấn	1,57	597.289	608.000	611.280	614.860	618.620	622.750	0,84
	Tr.đô: thóc	"	2,90	384.289	378.000	380.170	382.530	385.020	387.750	0,18
1	Lúa cỏ nǎm	Ha	0,11	75.646	74.100	73.190	72.190	71.150	70.000	-1,5
	NS	Tạ/ha	2,78	50,8	51,0	51,9	53,0	54,1	55,4	1,75
	SL	Tấn	2,90	384.289	378.000	380.170	382.530	385.020	387.750	0,2
	Tr.đô: - Lúa đông xuân	Ha	-0,31	25.908	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	-0,7
	NS	Tạ/ha	3,42	60,0	60,1	60,2	60,3	60,4	60,5	0,2
	SL	Tấn	3,10	155.461	150.300	150.510	150.740	150.980	151.250	-0,5
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha	0,48	40.209	40.000	40.220	40.460	40.720	41.000	0,4
	NS	Tạ/ha	2,21	53,0	53,1	53,5	53,8	54,9	56,1	1,1
2	Ngô cǎ nǎm	SL	2,69	213.106	212.500	216.390	220.640	225.100	230.000	1,5
	NS	Tạ/ha	2,32	47,7	47,9	48,4	48,9	49,4	50,0	1,0
	SL	Tấn	-0,58	213.000	230.000	231.110	232.330	233.600	235.000	2,0
3	Sắn cǎ nǎm	Ha	4,35	78.881	72.600	70.910	69.060	67.130	65.000	-3,8
	NS	Tạ/ha	1,74	202	203	205	207	209	210	0,8

SỐ	CHỈ TIÊU	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)		
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025			
1	Mía tông số	SL	Tấn	6,17	1.592.755	1.470.150	1.450.110	1.426.090	1.399.660	1.365.000	-3,0
2	Dàn bò tông số	Con	Ha	-1,37	30.145	30.000	28.670	27.210	25.680	24.000	-4,5
3	Dàn heo tông số	Con	Ha	-0,91	425.250	461.880	502.570	547.080	591.590	645.000	8,7
4	Thịt trâu bò hơi toàn tĩnh	Tấn		17,35	41.413	45.090	48.070	51.380	55.300	60.000	7,7
5	Cao su tông số	Ha		-2,82	88.979	86.980	80.980	74.420	67.550	60.000	-7,6
6	Tái canh	"		-25,38	626	200	200	200	200	200	
7	SL (mùi khô)	Tấn		4,62	117.270	121.050	114.080	106.140	97.670	88.100	-5,6
8	Cà phê tông số	Ha		4,08	97.357	97.357	97.200	97.200	97.200	97.200	0,0
9	Trồng mới (Tái canh)	"		14,76	3.168	2.500	1.500	1.500	1.500	-13,9	
10	SL (cà phê nhân)	Tấn		4,83	254.439	254.000	254.280	261.590	264.480	264.550	0,8
11	Điều tông số	Ha		4,47	21.372	21.372	19.960	18.410	16.790	15.000	-6,8
12	Trồng mới (Tái canh)	"		31,09	1.916	300	300	300	300	300	-31,0
13	SL	Tấn		3,07	16.351	17.020	17.440	16.640	15.600	14.000	-3,1
14	Chè tông số	Ha		-1,20	801	801	800	800	800	800	0,0
15	SL (búp tươi)	Tấn		8,39	10.024	10.030	10.190	10.390	10.670	11.000	1,9
16	Cây tiêu	Ha		-1,17	13.673	13.673	13.370	13.040	12.690	12.300	-2,1
17	Trồng mới	Ha		-50,26	51	0	0	0	0	0	-100,0
18	SL	Tấn		1,62	47.260	47.690	47.510	47.210	47.000	46.740	-0,2
19	Cây dược liệu	Ha		0	500	1.000	2.000	2.500	3.000		
20	Cây ăn quả	Ha		18.180	20.600	29.720	38.020	46.140	55.000	24,8	
21	II.2 Chăn nuôi										
22	Dàn trâu tông số	Con		-0,48	14.140	14.280	14.440	14.620	14.800	15.000	1,2
23	Dàn bò tông số	Con		-0,70	417.000	434.170	453.240	474.100	495.960	520.000	4,5
24	Dàn heo tông số	Con		-0,91	425.250	461.880	502.570	547.080	591.590	645.000	8,7
25	Thịt trâu bò hơi toàn tĩnh	Tấn		17,35	41.413	45.090	48.070	51.380	55.300	60.000	7,7

STT	CHI THUỘC	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)
				TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
5	Thị heo hơi	Tấn	5,60	54.720	60.000	80.910	104.430	133.830	175.000
			0,00						26,2
	III.3 Lâm nghiệp								
1	Khai thác gỗ	1000m ³	-1,79	110	130	150	200	220	250
2	Trồng rừng tập trung	Ha	15,64	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	9,9
3	Chăm sóc rừng:	Ha	47,09	18.088	23.088	18.096	21.000	24.000	5,8
4	Khoan QLBV rừng	Ha	2,58	145.358	145.358	155.000	155.000	155.000	1,3
	II.4 Thuỷ sản								
1	Tổng diện tích	Ha	1,44	15.040	15.390	15.990	16.590	17.190	20.800
	- DT nuôi trồng	"	4,29	1.240	1.590	1.940	2.290	2.640	3.800
	- Diện tích khai thác tự nhiên	"	1,20	13.800	13.800	14.050	14.300	14.550	17.000
2	Tổng sản lượng	Tấn	3,82	6.515	7.750	9.180	10.750	12.390	14.200
	- SL nuôi trồng	"	1,98	3.265	4.380	5.630	7.000	8.430	10.000
	- SL Khai thác	"	5,89	3.250	3.370	3.550	3.750	3.960	4.200
									5,26

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025



Chi tiêu	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)
			Thực hiện	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
I Chi số sản xuất công nghiệp (HP)	%		98,15	110,42	115,12	109,44	110,25	110,25
1 Công nghiệp khai khoáng	%		103,65	105,70	106,80	109,52	108,26	107,20
2 Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		103,74	107,69	108,10	111,20	113,79	111,92
3 Sản xuất và phân phối điện nước...	%		93,98	112,80	130,20	103,40	104,50	110,93
4 CN cung cấp nước, hoạt động quan lý và xử lý rác thải, nước thải	%		103,19	105,20	106,50	107,15	110,20	110,50
II Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2020)	Tỷ đồng		8.20	22.519	24.800	28.890	31.620	35.000
<i>Tốc độ tăng</i>	%		108,20	106,61	110,13	116,49	109,45	110,69
1 Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng		-5,98	174	195	210	230	250
2 Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng		9,53	15.060	16.881	18.163	20.542	23.375
3 Công nghiệp Sản xuất và phân phối điện nước...	Tỷ đồng		6,15	7.193	7.629	10.418	10.741	11.258
4 CN cung cấp nước, hoạt động quan lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng		9,30	92	95	100	107	117
III Sản phẩm chủ yếu								
1 Điện SX trên địa bàn	Tr. kwh	6,56	7.156	7.600	10.378	10.700	11.215	12.436
2 Đường	tấn	-1,44	209.249	300.000	320.000	330.000	340.000	350.000
3 Tĩnh bột Sản	tấn	17,93	228.124	205.000	230.000	246.000	267.000	290.000
4 Gỗ dán ván MDF	m3	7,25	58.76	67.500	69.000	71.500	73.000	75.000
5 Đá Granit	m2	1,98	1.389.062	1.400.000	1.410.000	1.440.000	1.460.000	1.480.000
6 Phân vi sinh	tấn	-12,78	30.380	32.000	34.500	36.500	38.000	40.000
7 Chế biến sưa	ngàn lít	18.295	27.000	29.500	32.400	34.800	37.000	45.13
8 Sản phẩm nước ép trái cây	1,000 lít	17.345	20.000	25.000	30.000	40.000	50.000	23.58
9 Sản phẩm cao su	tấn	-	-	-	1.400	3.500	5.000	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)
				Thực hiện	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
10	Sản phẩm thịt	tấn	-	-	-	3.000	8.000	17.000	
11	Sản phẩm trái cây chế biến	tấn	-	5.000	15.000	20.000	30.000	50.000	



KẾ HOẠCH NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT * Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025					Tổng sản lượng đến hết năm 2025	
		Tổng sản lượng đến hết năm 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1 Điện SX trên địa bàn	Tr. kwh	7.156	444	2.778	322	515	1.221	5.280
2 Đường	tấn	209.249	90.751	20.000	10.000	10.000	10.000	140.751
3 Tinh bột Sắn	tấn	228.124	-	23.124	25.000	16.000	21.000	23.000
4 Gỗ dán ván MDF	m3	58.176	9.324	1.500	2.500	1.500	2.000	16.824
5 Đá Granit	m2	1.389.062	10.938	10.000	30.000	20.000	20.000	90.938
6 Phân Ví sinh	tấn	30.380	1.620	2.500	2.000	1.500	2.000	9.620
7 Chế biến sữa	ngàn lít	18.295	8.705	2.500	2.900	2.400	2.200	18.705
8 Sản phẩm cao su	tấn	-	-	-	1.400	2.100	1.500	5.000
9 Sản phẩm nước ép trái cây	1.000 lít	17.345	2.655	5.000	5.000	10.000	10.000	32.655
10 Sản phẩm thịt	tấn	-	-	-	3.000	5.000	9.000	17.000
11 Sản phẩm than hoạt tính	tấn	-	-	-	500	100	100	800
12 Sản phẩm trái cây chế biến	tấn	-	5.000	10.000	5.000	10.000	20.000	50.000
13 Thức ăn gia súc	Tấn	-	-	40.000	10.000	10.000	20.000	80.000
14 Nhà máy súc sản (20.000 tấn/năm)	Tấn	-	-	-	3.000	8.000	6.000	17.000
15 Nhà máy chế biến cà phê hòa tan (10.000 tấn/năm)	Tấn	-	4.200	1.800	1.000	500	500	8.000
16 Nhà máy chế biến hạt tiêu (10.000 tấn/năm)	Tấn	-	4.000	2.000	1.000	500	500	8.000
17 Nhà máy chế biến thực phẩm sạch từ gia súc, gia cầm (30.000 tấn/năm)	Tấn	-	-	-	7.000	6.000	8.000	21.000

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tỉnh	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025					Tổng sản lượng đến hết năm 2025	
			Tổng sản lượng đến hết năm 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
18	Nhà máy cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp (10.000 tấn/năm)	Tấn	-	-	-	3.000	2.000	3.000	8.000
19	Nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (20.000 tấn/năm)	Tấn	-	-	5.000	5.000	3.000	3.000	16.000
20	Nhà máy sản xuất sản phẩm sau đường (10.000 tấn/năm)	Tấn	-	-	-	3.000	2.000	3.000	8.000
21	Nhà máy sản xuất gỗ tinh chế từ gỗ rừng trồng (10.000 m3/năm)	Tấn	-	-	-	2.000	3.000	3.000	8.000
22	Nhà máy sản xuất gỗ xẻ từ gỗ rừng trồng (30.000 m3/năm)	Tấn	-	-	-	5.000	7.000	9.000	21.000



TỈNH GIA LAI

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025				Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%)
				Thực hiện KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
I Thương mại (giá hiện hành)								
1	Tổng mức hàng hóa bán lẻ & dịch vụ	Tỷ đồng	13,72	72.266	84.000	95.000	108.000	123.000
II Vận tải								
1	Doanh thu	Tỷ đồng	12,52	5.960	6.730	7.320	7.950	8.590
2	KL vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	9,87	29.520	33.300	36.210	39.200	42.500
3	KL luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	12,62	4.780	5.360	5.800	6.310	6.830
4	KL vận chuyển hành khách	Nghìn HK	7,96	23.310	26.500	28.810	31.190	33.800
5	KL luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	8,96	3.590	4.060	4.400	4.730	5.100
III DU LỊCH								
1	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng		380	420	500	600	720
2	Luợt khách du lịch:			800.000	700.000	850.000	1.050.000	1.300.000
	+ Khách quốc tế	Lượt		4.000	2.400	3.000	4.000	5.000
	+ Khách nội địa	Lượt		796.000	697.600	847.000	1.046.000	1.295.000
IV BUUTURE CHÍNH VIỄN THÔNG								
1	Doanh thu Bưu chính Viễn thông	Tỷ đồng		1.800	1.834	1.873	1.917	1.969
2	Mật độ thuê bao Internet băng rộng	TB/100 dân		7,66	8,19	8,87	9,53	10,18
				16,29	2,57	2,044	1,969	2,044

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	Thời kỳ 2021-2025				
				Thực hiện 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	14,38	580	610	640	680	750
	Phân theo mặt hàng							
1	Cà phê	Tấn	17,71	200.000	204.000	210.000	215.000	220.000
2	Mùi cao su	Tấn	-8,73	6.500	7.200	8.900	10.300	11.800
3	Sản lát	Tấn	-26,37	8.000	9.000	10.500	13.200	15.500
4	Gỗ tinh chế	Tr.USD	-8,15	8	9	10	11	13
5	Hàng khác	Tr.USD	19,77	263	284	300	328	382
II	Kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	-15,67	90	95	100	110	115
				120	120	120	120	5,92



KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

TỈNH GIA LAI

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021- 2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường cùa trạm y tế xã)	Giường	27,4	27,4	27,5	27,6	27,7	27,8	28,0
	- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	25,10	25,10	25,23	24,10	24,20	24,00	24,00
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	2,30	2,30	2,27	3,50	3,50	3,80	4,00
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	8,0	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8	9,0
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	4,0	4,0	4,0	3,5	3,5	3,0	3,0
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	18,9	18,8	18,7	18,6	18,5	18,4	18,4
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	90,0	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0	95,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0
7	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	92,0	92,5	93,0	93,5	94,0	95,5	95,5
8	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	91,05	91,05	91,50	92,1	92,8	93,4	94,0
VI	GIAO DỤC								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	394.938	394.938	397.200	400.500	403.300	406.000	409.000
	+ Mẫu giáo	Học sinh	77.346	77.346	79.300	79.200	80.100	81.000	82.000



Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021-2025
			KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1. Tiêu học	Học sinh	167.962	167.962	168.200	168.800	169.200	169.600	170.000
+ Trung học cơ sở	Học sinh	105.860	105.860	105.900	108.300	109.500	110.700	112.000
+ Trung học phổ thông	Học sinh	43.770	43.770	43.800	44.200	44.500	44.700	45.000
2. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non	%	89,0	89,0	90,5	92,0	93,0	94,0	95,0
3. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
+ Tiêu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
+ Trung học cơ sở	%	90,0	91,5	92,6	93,7	94,8	95,9	97,0
+ Trung học phổ thông	%	51,5	52,0	52,2	52,6	52,9	53,2	53,5
4. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50,53	50,53	54,0	58,0	62,0	65,0	68,0
VII. ĐÀO TẠO								
Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	1.198	600	710	820	940	1.050	

Biểu số 8

TỈNH GIA LAI

CÂN ĐOINGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tỉnh	Thực hiện 2016-2020	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021- 2025
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN									
	<i>Tốc độ tăng</i>									
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	21.598,29	4.582,31	5.047,00 (*)	6.568,0	7.499,0	8.346,0	9.250,0	36.710,0
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%								15,08
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	21.162,53	4.573,11	5.034,8	5.818,0	6.619,0	7.466,0	8.370,0	33.307,8
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	97,98	99,80	99,76	88,58	88,27	89,46	90,49	90,73
B	TỔNG CHI CÂN ĐOÎ NSDP (**)									
	<i>Tốc độ tăng</i>									
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	38.080,08	8.479,89	8.358,55	9.172,08	9.645,66	10.247,49	10.851,59	48.275,38
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	78,16	63,35	75,67	73,17	71,45	71,37	70,88	72,32
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	10.629,76	2.964,44	2.260,41	3.108,91	3.573,68	3.805,12	4.127,92	16.876,04
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	21,82	29,36	20,46	24,80	26,47	26,50	26,96	25,28

Ghi chú:

(*) Dự kiến thực hiện cả năm 2021 là 6.246 tỷ đồng, gồm: Thu nội địa là 5.246 tỷ đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1.000 tỷ đồng.

(**) Về chi cân đối NSDP (chưa bao gồm số Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; Chương trình mục tiêu quốc gia)

- Hiện nay Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022, do đó dự kiến thu bổ sung cân đối ngân sách của Trung ương năm 2022 bao gồm: Số bổ sung cân đối ngân sách trung ương và số bổ sung từ ngân sách trung ương thực hiện các chế độ chính sách năm 2021; từ năm 2023 đến 2025, mỗi năm dự kiến tăng 2% (bảng giai đoạn tước) để đảm bảo nhiệm vụ chi NSDP.

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025



Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016- 2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021- 20205
			TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	6.843	6.843	7.943	9.143	10.443	11.843	13.343
Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	3.846	1.050	1.100	1.200	1.300	1.400	1.500
Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng	23.980	23.980	8.500	9.600	10.400	11.200	12.000
Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	6.361	6.361	7.833	8.908	10.078	11.343	12.703
Số doanh nghiệp giải thể, bị thu hồi GCN DKKD hàng năm	Doanh nghiệp	484	110	110	125	130	135	140

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021-2025**

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	TH 2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	13	13	13	13	13	13	13	
	Trong đó:									
	- <i>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i>	Doanh nghiệp	13	13	13	13	13	13	13	Hiện nay tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc sắp xếp DNNN theo tiêu chí phân loại DNNN và Phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
	- <i>Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước</i>	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
2	Số doanh nghiệp nhà nước có phần hóa	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	2.905.832	2.907.285	2.908.739	2.910.193	2.911.648	2.913.104		
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	2.905.832	2.905.832	2.905.832	2.905.832	2.905.832	2.905.832		
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	142.190	146.456	150.849	155.375	160.036	164.837		
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lùy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	6.843	6.843	7.943	9.143	10.443	11.843	13.343	13.343
2	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng			2.000	2.575	2.575	2.833	3.172	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025



STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2016-2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021- 20205
				TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
I Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	282	282	298	332	366	319	334
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	205	25	16	34	34	17	34
-	Số hợp tác xã giải thể	HTX	63	11	5	0	0	0	1
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	16.419	16.419	20.519	26.357	33.362	40.901	50.815
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	5.356	5.356	19.493	25.039	31.694	38.856	48.275
4	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	904	904	924	954	988	1.048	1.103

BIỂU 12

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở 5 NĂM 2021-2025

TỈNH GIA LAI

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu 2021- 2025	Ghi chú	
				TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025		
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	30						35	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		60	70	75	84	93	100	100	
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	19,9	20,2	20,85	21,49	22,13	22,77	23,41	23,41	



Bíeh

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Tỉnh Gia Lai

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Thời kỳ 2021-2025					Mục tiêu giao đoạn 2021- 2025
				Thực hiện 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		60	70	75	84	93	100
2	Tỷ lệ chää thái sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	95,0	95,0	95,0	95,4	95,8	96,3	97,0
3	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chí môi trường	%	100	100	50	50	50	100	100
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	97	97	97,3	97,5	97,7	97,9	98
5	Tỷ lệ che phủ rừng (kè cản cây cao su)	%	46,7	46,7	47,00	47	47,32	47,5	47,8

BIỂU 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

TỈNH GIA LAI

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu KH 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Tốc độ tăng BQ 2016- 2020 (%)	So với mục tiêu đạt đạt
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
1	Chi tiêu kinh tế									
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	48.530	36.266	39.095	42.225	45.669	48.547	7,55	Vượt
	- Tốc độ tăng trưởng	%	7,54	7,48	7,81	8,0	8,16	6,30	7,55	Vượt
	Trong đó:									
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	5,57	5,40	6,51	5,73	5,35	5,91	5,78	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	8,49	8,53	7,94	9,69	10,47	6,66	8,65	
	- Dịch vụ	%	8,75	8,40	8,75	8,64	8,79	6,60	8,23	
2	Tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	82.284,51	54.172	59.782	66.154	73.637	80.000,3	10,3	Không đạt
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	29.588,5	20.318,8	22.396,3	24.292,0	26.623,2	28.811,3	8,7	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	22.961,0	14.390,3	15.912,2	18.051,6	20.260,8	22.056,8	11,7	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	26.887,4	17.730,4	19.543,8	21.689,9	24.419,1	26.622,7	11,1	
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.847,6	1.732,1	1.930,0	2.120,0	2.334,0	2.509,6	9,6	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người/ năm	54,8	37,43	40,7	44,23	48,44	51,9		Không đạt
4	Cơ cấu GRDP (giá thực tế)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		Đạt
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	37,25	38,75	38,71	37,94	37,34	37,18		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	28,90	27,44	27,50	28,19	28,42	28,46		

STT	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu KH 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Tốc độ tăng BQ 2016- 2020 (%)	So với mục tiêu đạt hay không đạt
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
-	-	%	33,85	33,81	33,78	33,87	34,25	34,36		
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	104.640	17.051,0	18.952,0	22.400	25.999	30.000	13,95	Vượt
6	Xuất, nhập khẩu									
-	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	630	343	450	470	500	580	14,38	Không đạt
-	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	90	167,30	130,99	99,09	95,00	90,00	-15,7	Đạt
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	80.000	44.350	51.354	58.306	69.588	72.266	13,72	Không đạt
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.650,0	3.696,22	4.262,50	4.500,87	4.556,39	4.582,31	7,02	Không đạt
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	18.389	11.012,95	12.388,73	14.130,93	14.683,02	15.382,61	7,65	Không đạt
II	Chi tiêu xã hội									
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.501,989	1.447,133	1.468,934	1.495,643	1.520,155	1.541,437	1,56	Vượt
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,20	1,23	1,18	1,20	1,20	1,15		Vượt
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,00	16,55	13,34	10,04	7,04	5,38		Vượt
4	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	25,5	24,79	25,06	25,13	25,57	24,225	-0,36	Không đạt
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	55	43,0	46,0	49,0	52,0	55,0		Đạt
6	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	8,00	7,34	7,69	7,73	7,70	8,0		Đạt
7	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	26,5	22,86	24,56	26,0	27,1	27,4		Vượt

STT	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu KH 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020				Tốc độ tăng BQ 2016- 2020 (%)	So với mục tiêu đạt hay không đạt
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	
III Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,6	46,2	46,25	46,35	46,45	46,7	Vượt
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95	90,00	91,25	93,16	94,0	97	Đạt
3	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	>99	>99	>99	>99	>99	>99	Đạt
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	Đạt
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	95,00	93,00	93,00	93,50	93,50	95,00	Đạt



TỈNH GIA LAI

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGƯ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

Thời kỳ 2016-2020

STT	ĐVT * CHỈ BIỂU	Mục tiêu tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)	Thực hiện 2015	Thời kỳ 2016-2020				Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016-2020		
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019				
	Giá trị SX Khu vực I (giá SS 2010)	Tỷ đồng	5,57	23.450	24.025	25.642	27.088	28.521	30.186	5,18	Không đạt
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5,58	22.868	23.500	24.994	26.469	27.920	29.573	5,28	Không đạt
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	4,34	399	342	462	423	395	399	0,00	Không đạt
3	Thủy sản	Tỷ đồng	6,51	182	183	185	197	205	214	3,27	Không đạt
*	Các ngành sản xuất										
A.1	TRỒNG TRỌT										
	Các sản phẩm chủ yếu:										
	Tổng SL LT	Tấn	3,31	552.460	536.540	566.324	571.145	593.463	597.289	1,57	Không đạt
	Trđô: thóc	"	2,90	333.123	318.956	354.834	362.073	373.226	384.289	2,90	Đạt
1	Lúa cả năm	Ha	0,68	75.225	72.740	74.545	74.704	74.070	75.646	0,11	Không đạt
	NS	Tạ/ha	2,20	44,3	43,8	47,6	48,5	50,4	50,8	2,78	Đạt
	SL	Tấn	2,90	333.123	318.956	354.834	362.073	373.226	384.289	2,90	Đạt
	Trđô: - Lúa đông xuân	Ha	1,97	26.310	23.376	24.980	25.333	25.620	25.908	-0,31	Không đạt
	NS	Tạ/ha	3,43	50,7	47,5	56,4	57,5	59,7	60,0	3,42	Không đạt
	SL	Tấn	5,45	133.427	111.132	140.887	145.620	153.079	155.461	3,10	Không đạt
	- Lúa ruộng vụ mùa	Ha	1,02	39.266	40.060	40.327	39.890	38.859	40.209	0,48	Không đạt
	NS	Tạ/ha	0,21	47,5	48,5	49,6	50,6	52,8	53,0	2,21	Đạt
2	Ngô cả năm	Ha	3,07	51.591	52.013	47.374	46.179	46.660	44.683	-2,83	Không đạt
	NS	Tạ/ha	0,85	42,5	41,8	44,6	45,3	47,2	47,7	2,32	Đạt
	SL	Tấn	3,93	219.337	217.584	211.490	209.072	220.237	213.000	-0,58	Không đạt
3	Sắn cả năm	Ha	-0,72	63.747	64.842	65.793	68.579	73.880	78.881	4,35	Đạt
	NS	Tạ/ha	2,55	185	186	190	195	201	202	1,74	Không đạt
	SL	Tấn	1,81	1.180.911	1.207.143	1.249.900	1.335.612	1.488.275	1.592.755	6,17	Đạt

STT	CHI TIÊU	ĐVT	Mục tiêu tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)	Thời kỳ 2016-2020				Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016-2020		
				Thực hiện 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
4	Mía tông số	Ha	0,02	38.570	38.452	42.140	40.049	30.145	36.000	-1,37	Không đạt
	SL	Tấn	5,69	2.304.702	2.339.171	2.570.540	2.577.791	1.978.655	2.518.000	1,79	Không đạt
5	Cao su tông số	Ha	0,21	102.640	100.429	100.311	100.311	88.633	88.979	-2,82	Không đạt
	Trồng mới (tái canh)	"	-5,87	2.706	799	2.180	634	2.097	626	-25,38	Không đạt
6	SL (mù khô)	Tấn	8,16	93.564	85.823	94.958	100.969	108.435	117.270	4,62	Không đạt
	Cà phê tông số	Ha	0,07	79.732	93.449	94.025	94.900	97.225	97.357	4,08	Đạt
	Trồng mới	"	14,12	1.591	2.726	3.681	4.233	4.021	3.168	14,76	Đạt
	SL (cà phê nhân)	Tấn	-0,25	201.012	199.893	217.380	222.700	238.180	254.439	4,83	Đạt
7	Điều tông số	Ha	1,17	17.177	17.274	17.854	18.085	19.459	21.372	4,47	Đạt
	Trồng mới	"	-16,58	495	172	738	559	869	1.916	31,09	Đạt
	SL	Tấn	7,65	14.057	13.734	13.562	14.106	14.635	16.351	3,07	Không đạt
8	Che tông số	Ha	0,00	851	844	844	844	795	801	-1,20	Không đạt
	SL (búp tươi)	Tấn	4,87	6.700	6.752	6.750	6.750	6.304	10.024	8,39	Đạt
9	Cây tiêu	Ha	0,67	14.505	15.697	16.322	16.278	12.248	13.673	-1,17	Không đạt
	Trồng mới	Ha	1,676	1.266	869	600	450	51	-50,26	Không đạt	
	SL	Tấn	6,50	43.601	49.500	45.070	51.499	43.650	47.260	1,62	Không đạt
	A.2 CHĂN NUÔI										
1	Dàn trâu tông số	Con	2,64	14.482	15.127	15.032	13.823	14.010	14.140	-0,48	Không đạt
2	Dàn bò tông số	Con	9,14	431.875	445.695	386.568	381.256	385.806	417.000	-0,70	Không đạt
3	Dàn heo tông số	Con	6,59	445.049	457.489	373.922	383.572	308.746	425.250	-0,91	Không đạt
4	Thịt trâu bò hơi	Tấn	28,38	18.605	30.908	19.614	36.399	36.660	41.413	17,35	Không đạt
5	Thịt heo hơi	Tấn	10,96	41.666,5	44.105,0	44.223,0	46.913,8	51.426,0	54.720,0	5,60	Không đạt
	A.3 LÀM NGHIỆP										
1	Khai thác gỗ (rừng trồng)	1000m ³	4,56	120	100	138	119	114	110	-1,79	Không đạt
2	Trồng rừng tập trung	Ha		2.418	2.172	6.719	6.284	5.097	5.000	15,64	Đạt

STT	DANH MỤC CHỈ TIÊU	ĐVT	Mục tiêu tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)	Thời kỳ 2016-2020				Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016-2020		
				Thực hiện 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018				
	Chăn nuôi	Ha	2.627	2.964	5.018	6.467	14.197	18.088	47,09	Đạt	
	Khoa học & Công nghệ	Ha	127.984	128.934	151.000	153.000	153.890	145.358	2,58	Đạt	
A.4	THỦY SẢN										
1	Tổng diện tích	Ha	6,34	14.005	13.605	14.300	14.410	14.410	15.040	1,44	Không đạt
	- DT nuôi trồng	"	19,99	1.005	1.005	1.200	1.110	1.210	1.240	4,29	Không đạt
	- Diện tích khai thác tự nhiên	"	4,89	13.000	12.600	13.100	13.300	13.200	13.800	1,20	Không đạt
2	Tổng sản lượng	Tấn	15,29	5.401	5.416	5.700	6.020	6.350	6.515	3,82	Không đạt
	- SL nuôi trồng	"	14,79	2.960	2.972	3.000	3.110	3.170	3.265	1,98	Không đạt
	- SL Khai thác	"	15,88	2.441	2.444	2.700	2.910	3.180	3.250	5,89	Không đạt

Biểu 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

TỈNH GIA LAI

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)	Thực hiện 2015	Thời kỳ 2016-2020					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
I	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010 GO)	Tỷ đồng	8,14	15.185	16.658	18.080	19.693	21.123	22.519	8,20	Đạt
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng		237	225	228	184	160	174	-5,98	Không đạt
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng		9.552	11.000	11.356	12.659	13.690	15.060	9,53	Đạt
-	SX và PP Điện nước, cc nuoc...	Tỷ đồng		5.337	5.363	6.420	6.769	7.187	7.193	6,15	Đạt
-	CN cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng		59	70	76	81	86	92	9,30	Đạt
II	Sản phẩm chủ yếu										
1	Điện SX trên địa bàn	Triệu kWh	6,61	5.209	5.225	6.340	6.723	6.725	7.156	6,56	Không đạt
2	Dường	Tấn	8,92	225.000	211.000	211.650	319.219	200.893	209.249	-1,44	Không đạt
3	Chè các loại	Tấn	0,52	1.705	1.721	1.791	1.831	1.838	1.868	1,84	Đạt
4	Tinh bột Sản	Tấn	6,65	100.000	123.603	139.050	128.928	198.648	228.124	17,93	Đạt
5	Gỗ dán ván ép	m3	27,84	41.000	38.282	43.689	63.268	56.949	58.176	7,25	Không đạt
6	Xi Măng	Tấn	42,81	5.050	5.500	4.300	6.339	93.574	118.150	87,86	Đạt
7	Đá Granit	m2	0,98	1.259.120	1.260.665	1.279.743	1.373.015	1.380.181	1.389.062	1,98	Đạt
8	Gạch các loại	Tr.viên	8,08	190	194	210	230	231	236	4,43	Không đạt
9	Phân Vị sinh	tấn	35,87	60.200	22.657	26.701	29.836	30.245	30.380	-12,78	Không đạt
10	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	2,41	11.542	11.579	11.925	12.306	12.554	13.180	2,69	Đạt
11	Sản phẩm sra	1000 lít		0	12.000	20.050	14.910	20.378	18.295		Sản phẩm mới



四
八

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016 -2020

TỈNH GIA LAI

Biểu 5

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TỈNH GIA LAI

TT	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2016-2020	Thời kỳ 2016-2020				Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019		
I	Thương mại (giá/HĐ)								
-	Tổng mức hàng hóa bán lẻ & dịch vụ	Tỷ đồng	16,05	44.350	51.354	58.306	69.588	72.266	13,72
II	Vận tải								
1	Doanh thu	Tỷ đồng	19,37	3.840	4.498	5.090	5.732	5.960	12,52
2	KL vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn	13,00	20.911	22.210	25.098	27.100	29.520	9,87
3	KL luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	16,00	3.096	3.545	4.010	4.279	4.780	12,62
4	KL vận chuyển hành khách	Nghìn HK	9,20	17.919	19.180	20.410	21.270	23.310	7,96
5	KL luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	9,50	2.673	2.947	3.120	3.244	3.590	8,96
III	Du lịch								
1	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	450,00	276,65	335,06	417,38	510,40	380,0	Không đạt
2	Lượt khách du lịch:	Lượt	450.000	405.881	501.373	673.336	845.000	800.000	Không đạt
+ Khách nội địa	Lượt	430.000	396.805	490.258	659.400	830.000	796.000		Không đạt
+ Khách quốc tế	Lượt	20.000	9.076	11.115	13.936	15.000	4.000		Không đạt
IV	Bưu chính viễn thông								
1	Doanh thu Bưu chính Viễn thông	Tỷ đồng	1.800	1.580	1.663	1.681	1.711	1.800	Vượt
2	Mật độ thuê bao Internet băng rộng	TB/100 dân	7,66	4,77	5,22	6,11	6,76	7,66	Đạt



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU GIAI ĐOẠN 2016-2020

TỈNH GIA LAI

TT * (N)	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu tăng trưởng bình quân (%)	Thời kỳ 2016-2020					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>Trong đó: DN có vốn DN/N</i>	Tr.USD	15,24	343	450	470	500	580	14,38	Không đạt
I	Phân theo nhóm hàng	Tr.USD								
-	Hàng nông sản	Tr.USD	21,49	237	375	392	297	309	11,68	Không đạt
-	Hàng lâm sản	Tr.USD	1,30	6	9	7	7	8	-8,15	Không đạt
-	Hàng khác	Tr.USD	-2,69	99	65	71	196	263	19,7	Dát
2	Phân theo mặt hàng	Tr.USD								
-	Cà phê	Tấn	14,76	116.711	178.000	215.000	179.000	200.000	17,71	Dát
-	Mùi cao su	Tấn								
-	Sản lát	Tấn	58,81	8.378	2.852	3.500	3.700	6.500	-8,73	Không đạt
-	Gỗ tinh chế	Tấn	13,49	78.724	86.600	29.000	3.400	8.000	-26,37	Không đạt
-	Hàng khác	Tr.USD	1,30	6	9	7	7	8	-8,15	Không đạt
II	Kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	-2,69	99	65	71	196	263	19,77	Dát
			-8,46	167	131	99	95	90	-15,67	Không đạt

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VĂN HÓA XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giao dặn 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Giai đoạn 2016-2020	So sánh với mục tiêu giao dặn 2016- 2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
I	Dân số										
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.426,38	1.501,99	1.447,13	1.468,93	1.495,64	1.520,16	1.541,44	1.541,44	Vượt
	Trong đó: Dân số nông thôn	Nghìn người	988,21	1.051,39	1.031,08	1.045,89	1.063,70	1.080,98	1.094,42	1.094,42	
2	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,78	0,45	0,65	0,65	0,65	0,60	0,55	0,55	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,36	1,20	1,23	1,18	1,20	1,20	1,15	1,15	Vượt
II	Lao động										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	842,380	954,340	874,687	889,850	910,749	919,542	933,957	933,957	Không đạt
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	835,497	947,560	865,755	883,506	903,752	913,444	927,773	927,773	Không đạt
	<i>Cơ cấu lao động</i>										
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	76,5	64,0	75,7	74,5	74,0	73,6	71,0	71,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	5,3	12,0	5,8	6,4	6,5	6,7	7,3	7,3	
	- Dịch vụ	%	18,2	24,0	18,5	19,1	19,5	19,7	21,7	21,7	
3	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	24,67	25,5	24,787	25,060	25,130	25,570	24,255	24,255	Không đạt
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	40,0	55,0	43,0	46,0	49,0	52,0	55,0	55,0	Đạt
III	Giảm nghèo										



Số chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Thời kỳ 2016-2020					Giai đoạn 2016-2020	So sánh với mục tiêu giao danh 2016- 2020	
			TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020			
Tỷ lệ hộ nghèo	%	19,71	7,00	16,55	13,34	10,04	7,04	5,38	5,38	Vượt
IV - Văn hóa										
Số di tích được tu bộ	Dị tích		10	1	2	2	2	4	11	Đạt
V - Y tế										
Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	22,79	26,5	22,86	24,56	26,0	27,1	27,4	27,4	Vượt
- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	21,36	21,50	21,45	23,13	24,26	25,39	25,10	25,10	Vượt
- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	1,43	5,00	1,41	1,43	1,74	1,71	2,30	2,30	Không đạt
Số bác sĩ/ 1 vạn dân	Bác sĩ	7,18	8,0	7,34	7,69	7,73	7,70	8,0	8,0	Đạt
Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	18,00	16,0	19,00	3,00	0,00	4,00	4,0	4,0	Vượt
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	17,0	14,5	16,5	15,5	15,5	15,3	15,3	15,3	Không đạt
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	14,68	24,5	25,6	25,0	25,0	24,5	24,5	24,5	Đạt
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	20,0	17,5	19,5	19,3	19,2	19,0	18,9	18,9	Không đạt
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	44,14	61,3	61,26	73,0	80,63	88,29	90,0	90,0	Vượt
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	94,2	98,0	97,0	97,0	96,95	92,8	97,0	97,0	Không đạt
Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	80,0	100,0	83,0	87,4	88,0	90,0	92,0	92,0	Không đạt
Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	76,22	90,1	83,98	88,0	89,0	91,05	91,05	91,05	Vượt
VI - Giáo dục										

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Thời kỳ 2016-2020					Giai đoạn 2016-2020	So sánh với mục tiêu giao danh 2016- 2020	
				Mục tiêu giao danh 2016- 2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	368.408	388.400	299.900	307.383	388.176	392.128	394.938	394.938	Vượt
	+ Mẫu giáo	Học sinh	70.119	73.100			78.136	79.065	77.346	77.346	Vượt
	+ Tiểu học	Học sinh	164.676	166.800			161.706	164.013	165.764	167.816	167.962
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	94.752	105.500			97.358	100.863	101.517	102.327	105.860
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	38.861	43.000			40.836	42.507	42.759	42.920	43.770
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	85,0	89,0			86,00	87,50	88,00	88,50	89,0
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi										
	+ Tiểu học	%	99,50	99,90			99,70	99,80	99,90	99,9	99,9
	+ Trung học cơ sở	%	79,00	91,50			81,50	84,00	87,00	90,0	91,5
	+ Trung học phổ thông	%	45,00	52,00			46,60	50,50	51,00	51,5	52,0
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	21,55	50,0			27,31	30,42	36,8	45,57	50,53
VII	Đào tạo										
	Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	2.641	7200,0			479	462	165	92	0
										1.198	Không đạt

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu giao đoạn 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Thực hiện mục tiêu giao đoạn 2016 - 2020	So sánh với mục tiêu giao đoạn 2016- 2020
			TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	>99	>99	>99	>99	>99	99,64	99,64	Đạt
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chí môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	95,00	90,00	91,25	93,16	96,20	97,00	97,00	Đạt
Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	46,60	46,10	46,25	46,35	46,45	46,70	46,70	Đạt



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NGOÀI NĂM 2016-2020

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016- 2020	Thời kỳ 2016-2020					Thực hiện 2016- 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD		10,96	10,96	10,96	81,96	82,65	197,49
2	Trong đó, từ nước ngoài	Triệu USD							
3	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD					0,73		
4	Doanh thu	Triệu USD		129,50	269,60	192,41	135,85	154,79	882,14
5	Xuất khẩu	Triệu USD		95,40	153,06	144,84	62,77	77,48	533,55
6	Nhập khẩu	Triệu USD		-	0,62	4,03	0,74	6,14	11,53
7	Nộp ngân sách	Triệu USD		1,23	0,40	0,67	0,66	0,76	3,71
	Số lao động vào cuối kỳ báo cáo	Người		1.018	921	856	848	848	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thời kỳ 2016-2020					TH 2016- 2020	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016-2020	
			Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN										
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		19.891,00	3.696,22	4.262,50	4.500,87	4.556,39	4.582,31	21.598,29
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	19.517,00	3.558,52	4.075,85	4.429,41	4.525,57	4.573,11	21.162,46	Không đạt
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%		96,27	95,62	98,41	99,32	99,80	97,98	
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	374,00	137,70	186,64	71,47	30,82	9,20	435,83	
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%		3,73	4,38	1,59	0,68	0,20	2,02	
TỔNG CHI NSDP										
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	71.573,10	11.012,95	12.388,73	14.130,93	14.683,02	15.382,61	67.598,24	Không đạt
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	56.697,11	6.955,48	7.577,29	8.503,22	8.961,68	9.744,29	41.741,96	
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%		63,16	61,16	60,17	61,03	63,35	61,75	
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	14.875,99	2.096,76	2.384,56	2.808,06	3.706,77	4.516,78	15.512,93	
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%		19,04	19,25	19,87	25,25	29,36	22,95	
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng					0,06	0,71	0,78	
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%					0,00	0,00	0,00	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

TỈNH GIA LAI

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Thời kỳ 2016-2020				TH 2016- 2020	So sánh với mục tiêu giao đoán 2016- 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019		
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	DN	5.389	3.501	4.121	4.893	5.795	6.845	Vượt Kế hoạch
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	DN	4.000	502	620	772	902	1.050	Không đạt
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	20.000	2.841	3.387	4.450	5.500	7.800	Vượt Kế hoạch
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, ngưng hoạt động)	DN	4.939	3.424	3.952	4.624	5.421	6.361	Không đạt
5	Số doanh nghiệp giải thể, bị thu hồi GCN ĐKKD hàng năm	DN	450,0	77	92	100	105	110	484

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020



Tỉnh Gia Lai

Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	Thời kỳ 2016-2020					TH 2016-2020	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
			TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
I Doanh nghiệp nhà nước									
1 Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	13	16	16	13	13	13	Giảm 05 DN	Đạt
2 Số doanh nghiệp nhà nước có phân hóa	Doanh nghiệp	0	3	0	2	0	0	5	Đạt
3 Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Tháo vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	0	0	0	1	0	0	1	Đạt
4 Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	2.292.165	2.431.893	2.590.993	2.655.491	2.828.128	2.905.832	Tăng, do được bổ sung vốn điều lệ	Đạt
5 Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	1.807.466	2.431.893	2.590.993	2.655.491	2.828.128	2.905.832	Tăng, do được bổ sung vốn điều lệ	Đạt
6 Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	171.057	130.620	123.958	136.148	143.025	142.190	Tăng, chủ yếu từ Công ty XSKT	Không đạt
7 Tổng doanh thu	Triệu đồng								
8 Tổng lợi nhuận	Triệu đồng								
9 Tổng nợ phải trả	Triệu đồng								
II Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1 Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	5.389	3.501	4.121	4.893	5.795	6.845	6.845	Đạt

Biểu 13

TỈNH GIA LAI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Mục tiêu KH 2016-2020	Thời kỳ 2016-2020					Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%)	So sánh với mục tiêu giai đoạn 2016- 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020		
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	120,00	117	170	214	269	282	18,83	Vượt KH
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX		11	59	66	63	25	65,72	Vượt KH
-	Số hợp tác xã giải thể mới	HTX		13	6	22	8	12	31,95	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	23.300	14.301	13.486	14.570	15.936	16.419	-2,45	Không đạt
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	6.363	5.447	3.596	4.335	5.097	5.356	3,35	Không đạt
4	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	506	323	535	699	848	904	23,55	Vượt KH